



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 11

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

20/02/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 457/NQ-HĐND về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025	4
20/02/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 458/NQ-HĐND thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	7
20/02/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 459/NQ-HĐND thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa	10
20/02/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 460/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2025 trên địa bàn tỉnh	12
20/02/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 461/NQ-HĐND về việc thành lập một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh	14

20/02/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 462/NQ-HĐND về việc điều chỉnh biên chế đã giao tại Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Sơn La năm 2025 do sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính	16
------------	--	----

UBND TỈNH

12/02/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 271/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La	22
13/02/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 283/QĐ-UBND ban hành Đề án phát triển dữ liệu số, nâng cao năng lực quản trị số để thúc đẩy chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2025	52
17/02/2025	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 05/CT-UBND về nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025	64
20/02/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 327/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Công chứng trên địa bàn tỉnh Sơn La.	70
21/02/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 392/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở của lực lượng Công an nhân dân, giai đoạn 2021 - 2027” trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025.	76
21/02/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 398/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dữ liệu	87

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 457/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại
Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh
về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 28**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ
về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương để bảo đảm mục tiêu
tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên;*

*Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 13 ngày 02 tháng 2025 của UBND tỉnh;
Báo cáo số 75/BC-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo
thẩm tra số 1040/BC-KTNS ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân
sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, như sau:

1. Điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 1:

- (1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh đạt 8%.
- (2) GRDP bình quân đầu người đạt 61,8 triệu đồng/người/năm.
- (3) Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 23,0%; công nghiệp - xây dựng chiếm 29,0%; dịch vụ chiếm 42,0%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6,0%.
- (4) Tổng lượt khách du lịch đạt 5,3 triệu lượt; doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 6.300 tỷ đồng.

2. Bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp tại khoản 2 Điều 1:

2.1. Triển khai quyết liệt việc sắp xếp tổ chức bộ máy Nhà nước theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Khắc phục, xử lý tình trạng đùn đẩy, né tránh, thiếu trách nhiệm trong thi hành công vụ, tạo không gian sáng tạo, khuyến khích, bảo vệ cán bộ dám đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, không vụ lợi; tăng cường kiểm tra, đôn đốc để giám sát thường xuyên, kịp thời uốn nắn, khắc phục, chấn chỉnh ngay các vi phạm, khuyết điểm, không dám chịu trách nhiệm.

2.2. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, chủ động xử lý kịp thời những tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, khẩn trương đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư; quyết liệt, quyết tâm cao trong chỉ đạo, điều hành, phân công “*rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ tiến độ, rõ kết quả*”; lập kế hoạch giải ngân chi tiết từng dự án và tuân thủ nghiêm kế hoạch giải ngân từng tháng, quý; phấn đấu khởi công xây dựng và hoàn thành giải phóng mặt bằng đối với dự án đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn trên địa bàn tỉnh Sơn La trong tháng 5 năm 2025; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; phấn đấu tỷ lệ giải ngân năm 2025 đạt 100% kế hoạch vốn giao.

2.3. Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao dựa trên tiềm năng và lợi thế của từng vùng. Mục tiêu là gia tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích, nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản, đồng thời thích ứng với biến đổi khí hậu. Khai thác hiệu quả điều kiện tự nhiên để phát triển nông nghiệp hàng hóa an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, và đặc sản. Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, thúc đẩy chuyển đổi số và duy trì các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn. Từng bước chuyển đổi chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản từ mô hình nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại theo hướng hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao và liên kết các khâu trong chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả và giá trị sản phẩm.

2.4. Thúc đẩy đầu tư tư nhân và công nghiệp chế biến, chế tạo. Tiếp tục triển khai đồng bộ, nhất quán các văn bản quy phạm pháp luật, để khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, nhất là nguồn lực trong Nhân dân, nguồn lực từ bên ngoài; tháo gỡ ngay các điểm nghẽn đối với hoạt động kinh doanh bất động sản. Tổ chức triển khai thực hiện công tác thu hút đầu tư theo đúng quy định, đúng định hướng phát triển của tỉnh. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các dự án thu hút đầu tư theo quy định; đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đã được chấp thuận, phê duyệt chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; kiên quyết xử lý những dự án chậm triển khai, không triển khai, triển khai không đúng nội dung của quyết định phê duyệt. Đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng; thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đối với các dự án theo quy định.

2.5. Đẩy mạnh phát triển du lịch, thu hút du khách; tăng cường các hoạt động kết nối cung cầu và xúc tiến thương mại thị trường trong nước và nước ngoài; thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số; phát triển thương mại điện tử. Tăng cường công tác tuyên truyền và phổ biến pháp luật liên quan đến hoạt động du lịch, về phát triển Du lịch theo hướng trọng tâm, trọng điểm. Phát huy lợi thế của tỉnh về văn hóa và nông nghiệp để phát triển sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, hấp dẫn, trong đó quan tâm, chú trọng bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể gắn với phát triển du lịch; triển khai các chương trình phát triển du lịch nông nghiệp. Tập trung nguồn lực phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu theo hướng đồng bộ, phát triển sản phẩm du lịch theo 05 nhóm chủ đạo, gồm: (1) Du lịch sinh thái, nông nghiệp; (2) Du lịch văn hoá, lịch sử; (3) Du lịch cộng đồng; (4) Du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và sức khỏe; (5) Du lịch chuyên đề (*thể thao; hội thảo, hội nghị, ẩm thực,..*); tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch tại các địa phương khác trong tỉnh.

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên như Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 28 thông qua ngày 20 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 458/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất,
thời gian thực hiện của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua
danh mục dự án nhà nước thu hồi đất**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 28**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025; Báo cáo thẩm tra
số 1040/BC-KTNS ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục điều chỉnh bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện của 05 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất.

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 28 thông qua ngày 20 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, THỜI GIAN THỰC HIỆN CỦA DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI
(Kèm theo Nghị quyết số 458/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m ²)				Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh, bổ sung		
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó		Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh				Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất trồng lúa còn lại		Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)						
1	Đầu tư xây dựng phát triển khu du lịch quốc gia Mộc Châu, Sơn La	Tiểu khu Chiềng Đê, thị trấn Nông trường Mộc Châu (nay là tổ dân phố Chiềng Đê, phường Bình Minh, Thị xã Mộc Châu)	193/NQ-HĐND ngày 02/6/2023	71.144,0	11.940,0		59.204,0	72.330,0	4.846,4	67.483,6		166/NQ-HĐND ngày 18/4/2023	NS tỉnh		Phạm vi thực hiện dự án thay đổi do đã có thiết kế cơ sở làm thay đổi ranh giới, diện tích thực hiện dự án đảm bảo theo quy hoạch chung của huyện
2	Nước sinh hoạt liên xã Tà liên xã Tà Lại - Nà Mường	Xã Nà Mường, xã Tà Lại (nay là xã Đoàn Kết, Thị xã Mộc Châu)	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	500,0	500,0						Đến hết Quý II/2025	21/NQ-HĐND ngày 04/10/2021; 5873/UBND-CP ngày 19/12/2024 của UBND huyện	NS huyện	21.500	Do Luật Đất đai, và các quy định về GPMB thay đổi dẫn tới các dự án chuyển tiếp phải thực hiện lại quy trình; chờ chỉnh sách cụ thể của UBND tỉnh về GPMB dẫn đến gián đoạn trong thực hiện dự án

3	Hệ thống thoát nước đô thị Mộc Châu	Thị trấn Mộc Châu (nay là phường Mộc Ly, Phường Mộc Sơn, Thị xã Mộc Châu); Thị trấn Nông trường Mộc Châu (nay là phường Bình Minh, phường Thào Nguyên, Thị xã Mộc Châu)	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	6.584,0	6.584,0									Đến hết năm 2025	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021; 2798/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	Bổ sung NS tỉnh	50.000	Do Luật Đất đai, và các quy định về GPMB thay đổi dẫn tới các dự án chuyển tiếp phải thực hiện lại quy trình; chờ chỉnh säch cụ thể của UBND tỉnh và GPMB dẫn đến gián đoạn trong thực hiện dự án
4	Hạ tầng nghĩa trang nhân dân Chiềng Sơn	Xã Chiềng Sơn	84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022	54.100,0	54.100,0									Đến hết năm 2025	462/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; 155/QĐ-UBND ngày 21/01/2025	NS huyện		Do phải điều chỉnh dự án, chỉnh lý bản đồ, trích đo thu hồi đất đảm bảo quy hoạch chung của huyện
5	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đô thị Mộc Châu	Thị trấn Mộc Châu (nay là phường Mộc Ly); Thị trấn Nông trường Mộc Châu (nay là phường Mộc Ly)	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	40.000,0	40.000,0									Đến hết năm 2025	31/NQ-HĐND ngày 01/11/2021; 2887/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La	NS tỉnh, NS huyện	180.000	Dự án đã triển khai thực hiện, khó khăn trong công tác GPMB nên đề nghị tiếp tục thực hiện thu hồi đất đảm bảo theo tiến độ thực hiện dự án tại Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 459/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 28**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 24/Tr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025, Báo cáo thẩm tra số 1040/BC-KTNS ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện đối với 03 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.

(có 01 Biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 28 thông qua ngày 20 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH, THỜI GIAN THỰC HIỆN CỦA DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (Kèm theo Nghị quyết số 459/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được UBND tỉnh thông qua (m2)				Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m2)			Điều chỉnh thời gian cho phép chuyển mục đích	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.			Nguyên nhân, lý do điều chỉnh, bổ sung
			Nghị quyết UBND tỉnh thông qua cho phép CMSĐS đất	Tổng DT cho phép	Trong đó		Diện tích (m2)	Trong đó			Văn bản ghi vón, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	Số tiền (Trệu đồng)	
					Đất chuyển trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa		Đất chuyển trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại					
1	Đầu tư xây dựng phát triển khu du lịch quốc gia Mộc Châu, Sơn La	Tiểu khu Chiềng Đé, thị trấn Nông Trường Mộc Châu (nay là tổ dân phố Chiềng Đé, phường Bình Minh, Thị xã Mộc Châu)	194/NQ-HĐND ngày 02/6/2023	11.940,0	11.940,0		4.846,4		4.846,4		166/NQ-HĐND ngày 18/4/2023	Ngân sách trung ương	300.000	Phạm vi thực hiện dự án thay đổi do đã có thiết kế cơ sở làm thay đổi ranh giới, diện tích thực hiện dự án đảm bảo theo quy hoạch chung của huyện
2	Nước sinh hoạt liên xã Tả Lạ - Nà Mương	Xã Nà Mương, xã Tả Lạ (nay là xã Đoàn Kết, Thị xã Mộc Châu)	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	500,0	500,0					Đền kết Quý II/2025	21/NQ-HĐND ngày 04/10/2021; 5873/UBND-CP ngày 19/12/2024 của UBND huyện	NS huyện	21.500	Do Luật Đất đai, và các quy định về GPMB thay đổi dẫn tới các dự án chuyển tiếp phải thực hiện lại quy trình, chờ chỉnh sách cụ thể của UBND tỉnh và GPMB dẫn đến gián đoạn trong thực hiện dự án
3	Cửa hàng xăng dầu số 6 Bạch Tùng Sơn La	Thị trấn Mộc Châu (nay là phường Mộc Lỵ, Thị xã Mộc Châu)	52/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	1.270,0			1.050,9		1.050,9	Đền kết Quý II/2025	27/6/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La; 993/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn doanh nghiệp	500	Điều chỉnh đảm bảo theo Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 29/05/2024 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh diện tích, thời gian thực hiện dự án

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 460/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích
sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện
các dự án đầu tư năm 2025 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 28**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn Cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025, Báo cáo thẩm
tra số 1040/BC-KTNS ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách
HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
chuyên trồng lúa (đất trồng lúa còn lại) 141.000 m², đất rừng phòng hộ (đất chưa có
rừng) 221.000 m² để thực hiện đối với 02 dự án trên địa bàn thị xã Mộc Châu.

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu
HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 28 thông
qua ngày 20 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC BỔ SUNG DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 122 LUẬT ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Nghị quyết số 460/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Phân theo các loại đất (m ²)					Loại đất sau khi CND sử dụng đất		Nguồn vốn thực hiện	
			Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		CMD	sử dụng đất	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyển trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	MỘC CHÁU										
1	Khu dân cư dịch vụ Cửa ngõ	Xã Phiêng Luống (nay là phường Văn Sơn, thị xã Mộc Châu)	141.000,0		141.000,0			ODT, DGT,...		2829/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La	Ngoài NS
2	Khu dân cư dịch vụ Đồi Chè	Xã Phiêng Luống (nay là phường Văn Sơn, thị xã Mộc Châu); Thị trấn Nông trường Mộc Châu (nay là phường Bình Minh, thị xã Mộc Châu)	221.000,0				221.000,0	ODT, DGT,...		2828/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La	Ngoài NS

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 461/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc thành lập một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 28**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;*

*Xét Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 1001/BC-PC ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập 06 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cụ thể:

1. Sở Nội vụ trên cơ sở hợp nhất Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Nội vụ.
2. Sở Tài chính trên cơ sở hợp nhất Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính.
3. Sở Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng.
4. Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài nguyên và Môi trường.
5. Sở Khoa học và Công nghệ trên cơ sở hợp nhất Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Khoa học và Công nghệ.
6. Sở Dân tộc và Tôn giáo trên cơ sở Ban Dân tộc tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tôn giáo từ Sở Nội vụ.

Điều 2. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh sau khi sắp xếp, gồm:

1. Sở Nội vụ.
2. Sở Tài chính.
3. Sở Xây dựng.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường.
5. Sở Khoa học và Công nghệ.
6. Sở Dân tộc và Tôn giáo.
7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
8. Sở Công thương.
9. Sở Giáo dục và Đào tạo.
10. Sở Y tế.
11. Thanh tra tỉnh.
12. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
13. Sở Tư pháp.
14. Sở Ngoại vụ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này bãi bỏ các điểm: 1.1, 1.3, 1.4, 1.6, 1.7, 1.8, 1.9, 1.10, 1.11, 1.13, khoản 1; điểm 2.2 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2017 của HĐND tỉnh thành lập cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 28 thông qua ngày 20 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 462/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh biên chế đã giao tại Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Sơn La năm 2025 do sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 28**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các Tỉnh ủy, Thành ủy, Đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026; Quyết định số 3204-QĐ/BTCTW ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ban Tổ chức trung ương về biên chế tỉnh Sơn La năm 2025;

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1001/BC-PC ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh biên chế đã giao tại Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Sơn La năm 2025 do sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính, như sau:

(có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Các nội dung không điều chỉnh giữ nguyên theo Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Sơn La năm 2025.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 28 thông qua ngày 20 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH BIÊN CHẾ ĐÃ GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 436/NQ-HĐND NGÀY 05/12/2024

CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH DO SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Nghị quyết số 462/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Giao biên chế tại Nghị quyết số 436/NQ-HĐND	STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Điều chỉnh giao biên chế năm 2025	Tăng (+) giảm (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	2.206		TỔNG CỘNG	2.206		
I	CẤP TỈNH	1.229	I	CẤP TỈNH	1.229	0	
1	Văn phòng UBND tỉnh	58	1	Văn phòng UBND tỉnh	58	0	Giữ nguyên
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	14	2	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	14	0	Giữ nguyên
3	Thanh tra tỉnh	37	3	Thanh tra tỉnh	37	0	Giữ nguyên
4	Sở Ngoại vụ	18	4	Sở Ngoại vụ	18	0	Giữ nguyên
5	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	40	5	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42	2	Bổ sung
6	Sở Tư pháp	32	6	Sở Tư pháp	32	0	Giữ nguyên
7	Sở Công Thương	38	7	Sở Công Thương	38	0	Giữ nguyên
8	Ban Dân tộc	20	8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	26	6	Tiếp nhận chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về Tôn giáo từ Sở Nội vụ

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Giao biên chế tại Nghị quyết số 436/NQ-HĐND	STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Điều chỉnh giao biên chế năm 2025	Tăng (+) giảm (-)	Ghi chú
9	Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch	45	9	Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch	51	6	Tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về bảo chi, xuất bản từ Sở Thông tin và Truyền thông
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	10	Sở Giáo dục và Đào tạo	57	7	Tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
11	Sở Y tế	61	11	Sở Y tế	70	9	Tiếp nhận chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo trợ xã hội, trẻ em và phòng, chống tệ nạn xã hội từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	394	12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	452	6	Tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giám nghèo từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	52	13	Sở Xây dựng	98	0	
14	Sở Xây dựng	42					
15	Sở Giao thông vận tải	56	14	Sở Khoa học và Công nghệ	53	-6	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	28					

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Giao biên chế tại Nghị quyết số 436/NQ-HĐND	STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Điều chỉnh giao biên chế năm 2025	Tăng (+) giảm (-)	Ghi chú
17	Sở Khoa học và Công nghệ	31					Chuyển chức năng, nhiệm vụ về bảo chi, xuất bản sang Sở Văn hóa, thể thao và du lịch
18	Sở Tài chính	64	15	Sở Tài chính	115	0	
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51					
20	Sở Nội vụ	55	16	Sở Nội vụ	68	-30	Chuyển chức năng, nhiệm vụ về giám nghèo, giáo dục nghề nghiệp, bảo trợ xã hội, trẻ em và phòng, chống tệ nạn xã hội sang Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo
21	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43					
II	CẤP HUYỆN	977	II	CẤP HUYỆN	977	0	
1	UBND Thành phố Sơn La	87	1	UBND Thành phố Sơn La	87		
2	UBND huyện Mộc Châu	87	2	UBND Thị xã Mộc Châu	87		Đổi tên đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH
3	UBND huyện Thuận Châu	84	3	UBND huyện Thuận Châu	84		
4	UBND huyện Mai Sơn	86	4	UBND huyện Mai Sơn	86		
5	UBND huyện Sông Mã	81	5	UBND huyện Sông Mã	81		
6	UBND huyện Phù Yên	83	6	UBND huyện Phù Yên	83		

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Giao biên ché tại Nghị quyết số 436/NQ- HĐND	STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Điều chỉnh giao biên chế năm 2025	Tăng (+) giảm (-)	Ghi chú
7	UBND huyện Quỳnh Nhai	77	7	UBND huyện Quỳnh Nhai	77		
8	UBND huyện Mường La	83	8	UBND huyện Mường La	83		
9	UBND huyện Sốp Cộp	77	9	UBND huyện Sốp Cộp	77		
10	UBND huyện Yên Châu	77	10	UBND huyện Yên Châu	77		
11	UBND huyện Bắc Yên	77	11	UBND huyện Bắc Yên	77		
12	UBND huyện Vân Hồ	78	12	UBND huyện Vân Hồ	78		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 271/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 12 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí;

Căn cứ Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng không khí giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Công văn số 7442/BTNMT-TCMT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên môi trường về việc tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí và xử lý triệt để các điểm nóng về ô nhiễm bụi, khí thải; Công văn số 3051/BTNMT-TCMT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1014/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo số 85/BC-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 12/02/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

I. Đánh giá chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La

1. Hiện trạng và diễn biến chất lượng không khí

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Sơn La nhìn chung đang còn ở mức ổn định, đa số các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) hiện hành. Một số thông số như bụi và tiếng ồn vượt QCVN tập trung phần lớn tại khu vực ngã ba, ngã tư nơi giao nhau của các trục đường chính, bến xe, chợ, bệnh viện, cơ sở công nghiệp và một số nơi diễn ra các hoạt động thi công xây dựng lớn, cụ thể:

- Khu vực dân cư đô thị: các khí CO, SO₂, NO₂ đều đảm bảo giới hạn cho phép của QCVN nhưng có dấu hiệu ô nhiễm bụi lơ lửng tổng số tại một số nút giao thông lớn, gần các cơ sở công nghiệp, khu vực chợ, khu đông dân cư tại thành phố Sơn La, các khu vực trung tâm của huyện Mộc Châu, Phù Yên, Sông Mã... cao hơn 300% so với QCVN. Ngoài ra, các khu vực này cũng bị ô nhiễm tiếng ồn tại một số thời điểm.

- Khu vực nông thôn: chất lượng không khí cơ bản đang ở mức tốt và trung bình tuy nhiên tại một số khu vực có hoạt động chăn nuôi, chôn lấp chất thải rắn có dấu hiệu ô nhiễm mùi (H₂S và NH₃); khu vực đốt phế thải nông nghiệp sau thu hoạch có chất lượng không khí thấp hơn các khu vực khác với giá trị CO, SO₂ cao gấp 2,5 lần và bụi cao hơn đến 5 lần so với giá trị trung bình toàn tỉnh.

- Tại các khu vực khác: chất lượng không khí tại khu vực lân cận các cơ sở sản xuất công nghiệp lớn và khu công nghiệp Mai Sơn đã bị ô nhiễm cục bộ bởi bụi lơ lửng tổng số và độ ồn chung. Các bãi chôn lấp, trang trại chăn nuôi tập trung, bến xe khách, khu vực khai thác khoáng sản có mức độ chất lượng không khí thấp hơn các khu vực lân cận nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN.

Xu thế biến động chung về chất lượng không khí tỉnh Sơn La thời gian qua là suy giảm tương đối nhanh trong giai đoạn 2016-2018 với đỉnh ô nhiễm nằm ở mùa khô năm 2018 vượt QCVN lên đến trên 300% về bụi lơ lửng tổng số, cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2019 - 2021 (ảnh hưởng bởi dịch Covid-19) và có dấu hiệu tăng trở lại từ giữa năm 2022 và ổn định trong năm 2023.

2. Kiểm kê nguồn thải và ảnh hưởng đến môi trường không khí

Nguồn di động chiếm một tỷ lệ rất lớn của bụi (60 - 70% của TSP, PM₁₀ và PM_{2,5}); các khí cháy (98% của CO, 62% của NO₂ và 15% SO₂) và hầu hết VOC

(trên 96,5%). Trong khi đó, nguồn điểm chiếm phần còn lại của các nhân tố ô nhiễm này (*phần lớn SO_2 : 82%; 30 - 41% bụi; 11 - 38% các khí cháy còn lại*). Nguồn diện (*quan trọng nhất là chăn nuôi và xử lý chất thải rắn*) đóng góp đa số các chất ô nhiễm còn lại bao gồm CH_4 , H_2S và NH_3 . Cụ thể tải lượng phát thải bụi và khí ô nhiễm từ các nguồn thải như sau:

- Nguồn điểm: Tất cả các cơ sở sản xuất công nghiệp có lưu lượng phát sinh bụi và khí thải lớn được giám sát trong giai đoạn 2016 - 2021 đều đảm bảo QCVN đối với bụi và khí thải. Tổng tải lượng phát sinh bụi từ các nguồn điểm trên địa bàn tỉnh là 90 nghìn tấn, trong số đó 16,4 nghìn tấn là PM_{10} (*chiếm 18%*) và 3,9 nghìn tấn là $PM_{2,5}$ (*chiếm 4,3%*). Các nguồn điểm này cũng sẽ phát sinh vào khoảng 524 - 730 tấn CO, 674 - 696 tấn SO_2 và 1,5 - 1,8 nghìn tấn NO_2 lần lượt trong giai đoạn 2016 - 2021.

- Nguồn di động: Với số lượng phương tiện đã được thống kê năm 2022, tổng lượng phát sinh bụi tổng số là 19,9 tấn/ngày trong đó 1,2 tấn là PM_{10} , CO, SO_2 và NO_2 lần lượt phát sinh vào khoảng 76,3; 0,18 và 3,8 tấn/năm; tổng hữu cơ ở dạng hydrocacbon bay hơi là 4,1 tấn/năm. Do mật độ phương tiện lớn nhất tại Quốc lộ 6 nên tỷ lệ đóng góp của Quốc lộ 6 vào tải lượng phát thải bụi và khí thải là cao nhất, kế tiếp là Quốc lộ 43 và một số quốc lộ, tỉnh lộ khác. Theo đó, các tuyến đường quốc lộ chiếm 40 - 65% tổng lượng phát sinh của hơi hữu cơ, khí cháy và bụi do hoạt động giao thông vận tải gây ra.

- Nguồn diện:

+ Khai thác và chế biến khoáng sản phát sinh bụi với tải lượng 619 kg/năm; tải lượng các khí cháy SO_2 , NO_x và CO lần lượt là 227; 2,3 và 4,6 kg/năm; tải lượng VOC là 2,67 tấn/năm.

+ Xây dựng cơ bản (không kể vận tải nguyên vật liệu và chất thải) phát sinh PM_{10} và $PM_{2,5}$ lần lượt là 505 và 50,5 kg/năm.

+ Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát sinh CH_4 ; CO_2 ; NO_x ; H_2S và NH_3 lần lượt vào khoảng 557; 304; 167; 16,7 và 24,2 kg/năm.

+ Đốt phế thải nông nghiệp phát sinh bụi, SO_2 , NO_x , CO, VOC lần lượt là 84; 52; 21; 1,7; 113 và 2,1 tấn/năm.

+ Hoạt động sinh hoạt và dịch vụ phát sinh bụi, SO_2 , NO_x , CO, VOC lần lượt là 4,5; 12,4; 185,6; 4.144 và 7,9 kg/năm.

+ Chôn lấp chất thải rắn phát sinh khoảng 8,2; 5,9 tấn/năm đối với CH_4 và CO_2 ; 74; 15; 19; 12 và 89 kg/năm đối với SO_2 ; H_2S , NH_3 , CO và VOC.

3. Mô hình hoá lan truyền chất ô nhiễm

a) Lan truyền chất ô nhiễm từ nguồn thải

- Nguồn điểm đảm bảo QCVN về khí thải nên ảnh hưởng đến môi trường xung quanh là không đáng kể đối với bụi và khí thải.

- Nguồn di động gây ô nhiễm môi trường về bụi trong phạm vi khoảng 200m kể từ tim đường (*đặc biệt là quốc lộ 6, quốc lộ 43 và một số điểm nút giao thông đô thị*), ngoài ra còn gây ô nhiễm tiếng ồn tại một số thời điểm. Hiện tượng ô nhiễm này chủ yếu gây ra bởi các phương tiện vận tải tải trọng lớn.

- Nguồn diện: khai thác khoáng sản, chăn nuôi và bãi chôn lấp ảnh hưởng đáng kể đến môi trường xung quanh nhưng không gây ô nhiễm môi trường. Trong khi đó, hoạt động đốt phế thải nông nghiệp sau thu hoạch có thể gây ô nhiễm bụi cao gấp 6 - 11 lần so với QCVN với phạm vi ô nhiễm vào khoảng 120m kể từ điểm đốt, ngoài ra gây nhiễm bản SO_2 và CO .

b) Phân bố chất lượng không khí 2022 - 2023:

- Các khu vực có chất lượng môi trường không khí thường nằm ở mức trung bình, nhiều thời điểm bị ô nhiễm bụi lơ lửng và tiếng ồn là một số điểm quan trắc trên địa bàn thành phố Sơn La, huyện Thuận Châu, huyện Mộc Châu (*nay là thị xã Mộc Châu*), huyện Phù Yên và huyện Mai Sơn.

- Các khu vực có chất lượng môi trường không khí thường nằm ở mức tốt nhưng vẫn có một số thời điểm bị ô nhiễm bụi lơ lửng và tiếng ồn tại một số điểm quan trắc trên địa bàn huyện Sông Mã, huyện Sốp Cộp, huyện Mường La và huyện Yên Châu

- Các khu vực có chất lượng môi trường không khí thường nằm ở mức tốt rất ít thời điểm bị ô nhiễm tại một số điểm quan trắc trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai, huyện Bắc Yên và huyện Vân Hồ.

c) Dự báo đến năm 2030 và ảnh hưởng đến sức khỏe

- Nguồn thải nội tỉnh là nguyên nhân trực tiếp quyết định chất lượng môi trường không khí của tỉnh Sơn La, theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến 2025, nếu không thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp, tải lượng bụi sẽ tăng 25 - 40% so với hiện nay. Ngoài ra, các yếu tố có thể ảnh hưởng đến chất lượng không khí tỉnh Sơn La là:

+ Ảnh hưởng của yếu tố khí tượng: Gió Bắc ảnh hưởng không đáng kể đến chất lượng không khí nhưng gió Đông Nam có nguy cơ bổ sung tải lượng bụi và khí thải vào nội tỉnh. Nhiệt độ cao, cháy rừng và một số thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt và sạt lở đất có thể làm gia tăng ảnh hưởng vốn có từ các nguồn thải, gây suy giảm chất lượng không khí từ cục bộ đến trên diện rộng.

+ Ảnh hưởng của địa hình: địa hình bị chia cắt có thể khiến nồng độ bụi và khí thải gia tăng cục bộ tại các thung lũng - vị trí này cũng thường là các khu đô thị, khu dân cư hiện hữu

+ Ảnh hưởng của các quá trình hoá, lý: quá trình quang hoá xảy ra khi nắng nóng, quá trình sa lắng ướt xảy ra vào mùa mưa... và mức độ ô nhiễm bụi cục bộ cũng sẽ nghiêm trọng hơn khi hiện tượng nghịch đảo nhiệt xảy ra.

- Ô nhiễm bụi và một số thành phần ô nhiễm khác gây ảnh hưởng bất lợi đến sức khoẻ cộng đồng, làm gia tăng các bệnh liên quan đến hô hấp và khả năng lây lan dịch bệnh. Vấn đề này đã có dấu hiệu gia tăng trong giai đoạn 2016 - 2021 và sẽ tiếp tục gia tăng đến năm 2025 nếu không có biện pháp kiểm soát và cảnh báo phù hợp.

II. Đánh giá công tác quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh

1. Đánh giá công tác quản lý chất lượng không khí

1.1. Các kết quả đạt được

a) Công tác xây dựng, ban hành văn bản quản lý chất lượng không khí

Giai đoạn từ năm 2016 - 2021 tỉnh Sơn La đã ban hành nhiều văn bản về quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh như: Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2016 về việc ban hành kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2017; Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2017 về việc ban hành Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La năm 2018; Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2018 về ban hành hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Sơn La; Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 về tổ chức triển khai thực hiện các phong trào chống rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 về việc ban hành Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La năm 2019; Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2020 ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2020 ban hành Kế hoạch và kinh phí ngân sách nhà nước năm 2021 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm (2021 - 2023) từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La; Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021 về thực hiện Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Công văn số 347/UBND-KT ngày 04 tháng 02 năm 2021 về việc thực hiện Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn...

Theo đó, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến công tác quản lý môi trường không khí trên địa bàn tỉnh như: Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 9 tháng 02 năm 2018 về việc ban hành Kế hoạch quan trắc môi trường tỉnh năm 2018; Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2020 phê duyệt Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Sơn La năm 2020; Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2021 về quản lý chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh (*thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí*); Công văn số 3252/UBND-KT ngày

27 tháng 7 năm 2020 yêu cầu các cơ sở tiến hành lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2022 về triển khai các quy định về ứng phó với biến đổi khí hậu theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 về Giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Sơn La; Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc triển khai chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh (*quy định cụ thể đối tượng phải thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh và đề xuất nội dung liên quan đến việc thực hiện kiểm kê khí nhà kính*); Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 về việc phê duyệt Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025; Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2023 về thực hiện Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải (*nhằm nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp trong việc chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan, thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đồng thời phát triển ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh đồng bộ theo hướng hiện đại và bền vững, bắt kịp với xu thế và trình độ phát triển tiên tiến, hướng đến phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050*). Bên cạnh đó, quy hoạch ngành xây dựng, giao thông vận tải, công thương luôn quan tâm đến giảm thiểu phát thải khí thải từ nguồn giao thông, xây dựng, tăng tỷ lệ cây xanh đô thị, đẩy mạnh các chương trình sản xuất sạch hơn, tiêu thụ bền vững, phát triển giao thông công cộng.

Tỉnh Sơn La đã ban hành một số cơ chế, chính sách, chương trình phát triển giao thông như: Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới theo các Nghị quyết số 115/2015/NQ-HĐND; Nghị quyết số 112/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2015 của HĐND tỉnh Sơn La ban hành chính sách hỗ trợ phát triển Cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2015 - 2020; Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản và chế biến, tiêu thụ nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2021; Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản, thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2021; Nghị quyết số 77/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Chương trình cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã; Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của HĐND tỉnh Ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 57/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 75/2023/NQ-HĐND ngày 08

tháng 12 năm 2023 quy định về chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Ngoài ra, nhằm hướng tới bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh, tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường

Các cấp ủy đảng, chính quyền đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm về bảo vệ môi trường, tạo chuyển biến về nhận thức và hành động của cán bộ, nhân dân, huy động được sự tham gia của các cấp, các ngành và toàn xã hội vào công tác bảo vệ môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố đã tuyên truyền mạnh mẽ các quy định pháp luật, chủ trương, cơ chế chính sách về BVMT; tổ chức các buổi lễ mít tinh hưởng ứng Ngày môi trường thế giới (5/6) và Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn (tháng 9); Sở Công thương chủ trì chương trình Giờ Trái đất với sự tham gia của nhiều tổ chức, cá nhân; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì chương trình tuyên truyền xây dựng nông thôn mới; Sở Giao thông vận tải tuyên truyền, phổ biến công tác quản lý kỹ thuật đối với phương tiện giao thông, khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông công cộng.... Nhận thức của người dân, tổ chức, doanh nghiệp ngày được nâng cao. Người dân đã có ý thức BVMT không khí thông qua việc tắt máy phương tiện giao thông đường bộ khi dừng chờ đèn đỏ; thường xuyên kiểm định khí thải đối với phương tiện giao thông cá nhân; tham gia các phong trào toàn dân quét dọn vệ sinh môi trường vào các ngày thứ bảy, chủ nhật; thay thế việc sử dụng đèn, thiết bị chiếu sáng sợi đốt bằng đèn compact hoặc đèn huỳnh quang, lắp đặt điện năng lượng mặt trời. Doanh nghiệp đã chủ động thay đổi công nghệ xử lý môi trường, cải tiến công nghệ sản xuất tiết kiệm năng lượng, thay thế nhiên liệu hóa thạch bằng nhiên liệu sinh học.

Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và chuyển giao công nghệ mới liên quan đến xử lý chất thải, giảm thiểu bụi và khí thải tại nguồn, sản xuất sạch hơn, kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, công nghiệp... đã được áp dụng cho kết quả đáng khích lệ ở một số cơ sở, địa phương ví dụ khu xử lý chất thải rắn Bắc Yên, khu du lịch quốc gia Mộc Châu, khu chăn nuôi bò sữa Mộc Châu, hệ thống xử lý chất thải các bệnh viện...

c) Công tác kiểm soát các nguồn thải

- Kiểm soát khí thải nguồn điểm

+ Việc xây dựng, phê duyệt và đánh giá sau thẩm định hồ sơ môi trường (*đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường*) của các dự án đầu tư/cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ liên quan đến phát sinh bụi và khí thải nguồn điểm được thực hiện đúng quy định.

+ Đến nay, 01/02 cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, trong đó có 01 cơ sở (*Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đã lắp đặt*) đã thực hiện lắp đặt theo quy định. Trên địa bàn tỉnh hầu như không còn tồn tại lò gạch thủ công; chất thải y tế nguy hại tại hầu hết các bệnh viện tuyến huyện trở lên được xử lý bằng công nghệ hấp, đốt tại 11 cụm xử lý tại các Bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện.

+ Ý thức của doanh nghiệp ngày càng được nâng cao, việc giám sát các nguồn thải lớn được thực hiện chặt chẽ; công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo đúng quy định.

- Kiểm soát khí thải nguồn di động:

+ Phương tiện vận tải đường bộ bao gồm 33.894 xe ô tô (*khoảng trên 100 xe ô tô điện*), 758.809 xe mô tô, 719 máy thi công, 17.619 xe máy điện, 2.670 phương tiện thủy nội địa. Các tổ chức, cá nhân quản lý kỹ thuật phương tiện, bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình khai thác vận hành, đặc biệt điều kiện về nồng độ khí thải; không sử dụng phương tiện hết niên hạn sử dụng, cũ nát và hết hạn kiểm định vào tham gia giao thông, kinh doanh vận tải;

+ Các đơn vị sản xuất, kinh doanh không ký hợp đồng cung ứng, vận chuyển, thu mua nguyên liệu, sản phẩm đối với các chủ phương tiện, doanh nghiệp sử dụng phương tiện hết niên hạn, cũ nát và hết hạn kiểm định

- Đầu tư, chuyển đổi sang sử dụng loại phương tiện ít phát thải, ứng dụng công nghệ, thiết bị xử lý khí thải, phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch thân thiện với môi trường: Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 đơn vị đầu tư 07 phương tiện chở người 4 bánh có gắn động cơ điện chở khách hoạt động trong phạm vi, thời gian, tuyến đường hạn chế. Trong năm 2023 đơn vị kinh doanh vận tải đã đầu tư, đổi mới 30 phương tiện loại xe giường nằm (*cũ*) chuyển đổi sang loại xe 22, 32, 34 phòng chất lượng cao và 25 xe sử dụng năng lượng xanh (*taxi điện*) để nâng cao chất lượng dịch vụ, phục vụ tốt hơn nhu cầu đi lại của nhân dân, giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí.

+ Lượng phương tiện giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân, tiến đến mức độ hài lòng của Nhân dân khi di chuyển bằng phương tiện công cộng, góp phần hạn chế phương tiện cá nhân, đẩy lùi tình trạng ô nhiễm môi trường. Đến nay số lượng phương tiện giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh có tổng số 360 phương tiện, các phương tiện được kiểm định đều đáp ứng tiêu chuẩn khí thải theo quy định.

- Kiểm soát khí thải nguồn diện:

+ Khai thác khoáng sản: các mỏ khai thác khoáng sản trái phép đã từng bước được xử lý, các mỏ khai thác khoáng sản mới đảm bảo các cam kết về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác và vận chuyển khoáng sản; phục hồi môi trường sau khi khai thác khoáng sản từng bước được thực hiện đúng quy định. Thanh tra, kiểm tra các cơ sở khai thác và chế biến khoáng sản được duy trì định kỳ, đúng quy định; phát hiện và xử lý kịp thời các cơ sở gây ô nhiễm bụi, khí thải và tiếng ồn.

+ Quản lý chất thải: Đầu tư xây dựng mới các Khu xử lý chất thải rắn tập trung, từng bước giảm tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn ở quy mô nhỏ lẻ gây ảnh hưởng đến môi trường. Giám sát định kỳ và phát hiện kịp thời các bãi chôn lấp, lò đốt chất thải rắn gây ô nhiễm môi trường và đề xuất phương hướng giải quyết.

+ Hoạt động xây dựng các công trình hạ tầng, giao thông, dân sinh được các sở, ngành giám sát chặt chẽ, đặc biệt là giảm thiểu bụi, khí thải; xử lý kịp thời các vi phạm đối với các hành vi xây dựng mà không có che chắn bụi, che chắn công trình, phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải.

+ Thực hiện có hiệu quả Đề án “Phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2020; tầm nhìn đến năm 2025” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 177/2017/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2017 và Quyết định số 53/2012/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2012 về việc ban hành lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống dùng cho động cơ xăng và động cơ diesel của các phương tiện cơ giới đường bộ.

+ Trên địa bàn tỉnh Sơn La có 569 trang trại (*13 trang trại quy mô lớn, 304 trang trại quy mô vừa, 252 trang trại quy mô nhỏ*) các cơ sở chăn nuôi tập trung điều kiện vệ sinh môi trường chăn nuôi cơ bản được đảm bảo, có hệ thống xử lý chất thải bể biogas, có máy ép phân, sục khí; có phương án xử lý chất thải hữu cơ tại chỗ để áp dụng tại các hộ gia đình, khu vực nông thôn để tái sử dụng, làm phân compost giúp giảm phát sinh bụi, mùi và khí nhà kính từ hoạt động chăn nuôi tập trung.

+ Tỉnh đã hỗ trợ duy trì phát triển 245 chuỗi cung ứng nông sản, thủy sản an toàn đang hoạt động, trong đó: 32 chuỗi rau an toàn, diện tích 257 ha, sản lượng 11.111 tấn/năm; 160 chuỗi quả an toàn (*xoài, nhãn, mận, chanh leo, bơ, cam, bưởi, dâu tây, thanh long...*) diện tích 3.665 ha, sản lượng 45.500 tấn/năm; 02 chuỗi cà phê diện tích 66 ha, sản lượng 632 tấn/năm; 09 chuỗi chè diện tích 527 ha, sản lượng 7.515 tấn/năm; 02 chuỗi gạo diện tích 130 ha, sản lượng 1.930 tấn/năm; 04 chuỗi thịt lợn quy mô 35.000 con, sản lượng 4.350 tấn/năm; 02 chuỗi thịt gà an toàn quy mô 32.500 con, sản lượng 35 tấn/năm; 07 chuỗi mật ong an toàn với số lượng 6.854 đàn ong, sản lượng 438 tấn/năm; 17 chuỗi thủy sản nuôi 2.829 lồng bè trên lòng hồ thủy điện Sơn La, sản lượng 1.503 tấn/năm; 02 chuỗi thịt hun khói với sản lượng 3 tấn/năm; 08 chuỗi chế biến nông sản, thủy sản an toàn sản lượng 438 tấn/năm. Tại các mô hình này, hoạt động quản lý và xử lý phế thải nông nghiệp đã được quan tâm thực hiện, không có hiện tượng đốt trái phép phế thải nông nghiệp.

1.2. Các vấn đề bất cập, tồn tại

- Về cơ chế, chính sách: Hệ thống văn bản pháp luật về BVMT và còn nhiều bất cập, thay đổi liên tục ví dụ QCVN về khí thải mới chỉ áp dụng đối với nguồn di động và cố định, chưa có các quy chuẩn kỹ thuật môi trường không khí đối với mùi gây khó khăn trong việc đánh giá ô nhiễm đối với các cơ sở chăn nuôi, chế biến nông sản, bãi chôn lấp; đa số QCVN được ban hành trước 2015, không còn phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay. Đến nay trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở dữ liệu để làm

tiền đề cho việc nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, trao đổi hạn ngạch khí thải công nghiệp.

- Về cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý môi trường: Số lượng công chức, cán bộ toàn ngành tài nguyên và môi trường Sơn La là 594 người. Ở mỗi đơn vị hành chính cấp xã chỉ bố trí 01 cán bộ thực hiện kiêm nhiệm nhiệm vụ BVMT; mỗi đơn vị hành chính cấp huyện bố trí 01 cán bộ chuyên trách nhiệm vụ BVMT. Công tác tổ chức, cán bộ của ngành tiếp tục trong quá trình kiện toàn, sắp xếp, biên chế, số lượng cán bộ còn ít, đa số cán bộ cấp xã không được đào tạo chuyên ngành về môi trường, kiến thức, kinh nghiệm về BVMT còn hạn chế, dẫn đến công tác quản lý nhà nước về môi trường chưa được quan tâm đúng mức. Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng (công an, thanh tra, chính quyền địa phương) còn chồng chéo làm giảm hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường nói chung và kiểm soát chất lượng không khí nói riêng.

- Về mặt tài chính, đầu tư công tác bảo vệ môi trường: Nền kinh tế của tỉnh có nhiều biến động, ảnh hưởng của lạm phát, dịch bệnh, khó khăn về tài chính, ngân sách đã tác động đến triển khai các nhiệm vụ của ngành. Sơn La là một tỉnh miền núi, nền kinh tế còn nhiều khó khăn kinh phí để triển khai các nhiệm vụ của ngành còn nhiều eo hẹp, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý. Chưa kịp thời trong công tác triển khai các chương trình, đề án trong kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh, nhiều nội dung không triển khai thực hiện theo kế hoạch do thiếu kinh phí. Có 01/02 cơ sở thực hiện đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với khí thải nhưng chưa kết nối và truyền tải dữ liệu. Trong khi đó, trên địa bàn tỉnh chưa có trạm quan trắc tự động, liên tục đối với không khí xung quanh do đó, dữ liệu quan trắc chưa thể đánh giá một cách tổng quan, có tính chất cảnh báo cho toàn tỉnh, đặc biệt tại các khu đô thị, khu du lịch lớn. Một số địa bàn khó áp dụng các giải pháp quản lý hoặc kỹ thuật do cơ sở vật chất, hạ tầng, ý thức của người dân, đặc biệt là các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Về ý thức của cơ sở và cộng đồng: Hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật của một số tổ chức, người dân chưa cao, gây khó khăn, ảnh hưởng đến hiệu quả công tác kiểm soát bụi và khí thải tại nguồn, ảnh hưởng đến chất lượng không khí khu vực. Tình trạng ô nhiễm bụi TSP, tại khu đô thị có các hoạt động thi công xây dựng chỉnh trang đô thị quy mô lớn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề vẫn còn diễn ra, đặc biệt là các nút giao thông chính trên địa bàn thành phố Sơn La, các cơ sở đang hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Một số tổ chức, cá nhân tại các khu vực nông thôn (các xã, bản) đôi khi vẫn sử dụng phương tiện hết niên hạn, quá hạn kiểm định tham gia giao thông. Đồng thời, tỷ lệ sử dụng phương tiện công cộng trong dân còn khá thấp trong khi các phương tiện cá nhân ngày càng gia tăng, nhất là xe ô tô; hạ tầng giao thông công cộng còn hạn chế. Việc thu gom, xử lý, phân loại chất thải rắn, rác thải nhựa, rom rạ đối với hoạt động sản xuất, chế biến nông sản sau khi thu hoạch chưa được các hộ gia đình, cá nhân thực hiện; chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải tại các xã, bản dẫn đến việc thu gom, xử lý chất thải gặp nhiều khó khăn. Một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn chưa có ý

thức, chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác bảo vệ môi trường, đầu tư công trình xử lý, xả chất thải chưa đảm bảo quy chuẩn ra ngoài môi trường ảnh hưởng tới môi trường và gây dư luận bức xúc trong nhân dân.

- Về nguồn lực, sự tham gia của cộng đồng: Vai trò phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm của cấp chính quyền cơ sở chưa cao, chưa hiệu quả, các cấp các ngành chưa triển khai thực hiện đồng bộ, thiếu những tính toán tổng thể, lâu dài, mang tính phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Quá trình kiểm tra, thanh tra không có nghiệp vụ điều tra, trinh sát nên khó phát hiện các hành vi vi phạm. Trong khi đó địa bàn tỉnh rộng, đa số các sở sở sản xuất kinh doanh có phát sinh chất thải lớn đều nằm trên địa bàn các huyện xa trung tâm thành phố, lực lượng thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường còn mỏng, hiện mới chỉ tập trung vào một số cơ sở có phát sinh lượng chất thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Trong khi một số hiện tượng xả thải khí thải chưa xử lý, đốt rác tự phát... vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi. Hạ tầng giao thông công cộng chưa đáp ứng được tốc độ đô thị hóa và tốc độ gia tăng phương tiện giao thông, ý thức tham gia giao thông (*liên quan đến phát sinh bụi mặt đường, bụi bốc dỡ...*) của các phương tiện vận tải còn thấp. Việc chấp hành các quyết định xử phạt hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường còn kém và thiếu tính tự giác. Nguồn lực đầu tư cho các hoạt động kiểm soát, phòng ngừa ô nhiễm môi trường không khí còn hạn chế, chi thường xuyên cho sự nghiệp môi trường hằng năm của tỉnh còn hạn hẹp. Do đó các thông tin cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm công bố chưa nhiều và chưa kịp thời, chưa đáp ứng được mong mỏi của người dân.

1.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Nhận thức, ý thức trách nhiệm của tổ chức, cá nhân còn hạn chế, ý thức về BVMT vẫn chưa thành thói quen, nếp sống trong nhân dân; thái độ, hành vi, lối sống, thói quen tiêu dùng thiếu thân thiện với môi trường còn phổ biến ở nhiều nơi. Một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và cộng đồng dân cư còn thiếu kiến thức về bảo vệ môi trường, nên việc huy động xã hội hóa các dự án đầu tư về môi trường còn gặp nhiều khó khăn.

- Hiện nay, tỉnh Sơn La đang trong giai đoạn phát triển mạnh về kinh tế xã hội, các dự án xây dựng (*khu dân cư, khu đô thị, các hộ gia đình*) đang triển khai nhiều trên phạm vi toàn tỉnh. Quá trình xây dựng cũng phát sinh chất thải (*bụi, khí thải, tiếng ồn*) gây nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của cộng đồng dân cư.

- Mức chi sự nghiệp cho công tác bảo môi trường đã được bố trí, tuy nhiên chưa đáp ứng được yêu cầu về bảo vệ môi trường hiện nay; Nhiều nhiệm vụ, dự án đưa vào kế hoạch bảo vệ môi trường hàng năm nhưng chưa cân đối được kinh phí thực hiện.

- Hạ tầng công nghệ sản xuất và hạ tầng bảo vệ môi trường còn lạc hậu, khó chuyển đổi (*đặc biệt vẫn còn tình trạng sử dụng lò đốt rác thải sinh hoạt quy mô*

nhỏ...). Nhiều doanh nghiệp chưa chú trọng đến hoạt động chuyển đổi công nghệ xử lý khí thải trong quá trình vận hành dẫn tới kiểm soát nguồn thải còn thiếu hiệu quả.

- Công tác thanh tra, kiểm tra chưa được thực hiện thường xuyên; lực lượng thanh tra, kiểm tra giám sát môi trường còn mỏng, thiếu trang thiết bị, công cụ hỗ trợ, do đó nhiều hành vi vi phạm về xả khí thải chưa được phát hiện và xử lý; sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng còn chông chéo; chưa có giải pháp xử lý, ngăn chặn hoạt động của các phương tiện giao thông cũ và quá niên hạn sử dụng; công tác kiểm soát tải trọng phương tiện giao thông chưa được thực hiện quyết liệt; giám sát thực thi các quy định về vệ sinh môi trường trong hoạt động xây dựng, vận chuyển vật liệu xây dựng chưa chặt chẽ.

- Lưu lượng phương tiện giao thông cá nhân ngày càng tăng trong khi cơ sở hạ tầng giao thông chưa phát triển đồng bộ, hạ tầng giao thông công cộng (*xe buýt*) còn hạn chế; phương tiện giao thông điện đang gặp nhiều rào cản, hạn chế do thiếu cơ sở hạ tầng điện sạc, thiếu dịch vụ cũng như các chính sách ưu đãi, trợ giá và khích lệ; đã xuất hiện các điểm nóng về hiện tượng ùn tắc giao thông trong các khu đô thị.

- Hạ tầng thông tin môi trường lạc hậu, chậm đổi mới: Một số cơ sở đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với khí thải, tuy nhiên hiện vẫn đang trong quá trình hiệu chỉnh, chưa truyền dữ liệu chính thức về Sở Tài nguyên và Môi trường; toàn tỉnh chưa có trạm quan trắc tự động đối với không khí xung quanh.

- Mặc dù lĩnh vực chăn nuôi của tỉnh Sơn La được quan tâm đầu tư phát triển cả về quy mô và chất lượng, theo hướng tập trung, trang trại, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh gắn với bảo vệ môi trường. Chăn nuôi theo chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp, Hợp tác xã với hộ dân đạt hiệu quả kinh tế cao tiếp tục được nhân rộng. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp chưa thực sự đầu tư bài bản hệ thống xử lý: khí thải (*mùi*), chất thải sau biogas, nước thải,...; phụ phẩm và sinh khối nông nghiệp, mặc dù đã có giải pháp xử lý tại chỗ nhưng chưa triệt để, vẫn còn tình trạng đốt rơm rạ và bao bì thuốc Bảo vệ thực vật ngoài đồng ruộng gây ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ.

- Do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid -19 nên việc triển khai tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật mới về bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý cũng gặp nhiều khó khăn. Giai đoạn 2020 - 2022 dịch Covid bùng phát mạnh khiến nhiều doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng và mới sản xuất trở lại trong thời gian gần đây.

2. Hiện trạng hệ thống quan trắc chất lượng môi trường không khí

2.1. Các kết quả đạt được

- Chương trình quan trắc môi trường giai đoạn 2016 - 2021 thực hiện đánh giá chất lượng không khí tại 41 vị trí lấy mẫu tập trung vào các điểm nút giao thông, khu dịch vụ-thương mại quan trọng, các cơ sở sản xuất công nghiệp lớn với các thông số vi khí hậu, tiếng ồn, bụi lơ lửng tổng số, NO₂, SO₂, CO, H₂S và Cl₂. Chương trình quan trắc môi trường giai đoạn 2021 - 2025 gồm có 51 vị trí lấy mẫu trong đó

tập trung vào các khu vực chịu ảnh hưởng của cơ sở công nghiệp, điểm xử lý chất thải, khu vực dịch vụ, nút giao thông quan trọng và khu sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh ngoài ra bổ sung thêm các thông số liên quan đến thành phần bụi ví dụ PM10.

- Đã thực hiện đôn đốc, nhắc nhở các cơ sở sản xuất công nghiệp phát sinh bụi và khí thải lớn thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với khí thải theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thực hiện theo đúng quy định.

- Các cơ sở phát sinh bụi và khí thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ theo cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường đã thực hiện theo đúng cam kết và báo cáo kết quả về sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Dữ liệu quan trắc môi trường được sử dụng để đánh giá chất lượng không khí, xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh đúng quy định.

2.2. Các tồn tại, hạn chế

- Hệ thống quan trắc môi trường không khí hiện vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; chưa đủ cơ sở để đánh giá chất lượng môi trường không khí hàng năm trên địa bàn tỉnh (*chưa có hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với môi trường không khí xung quanh; các chỉ tiêu quan trắc môi trường không khí trong chương trình quan trắc môi trường tỉnh hàng năm chưa đủ cơ sở để tính toán chỉ số chất lượng môi trường không khí - AQI*).

- Kinh phí dành cho quan trắc môi trường còn thấp và không đồng nhất qua các năm. Số lượng thành phần môi trường được quan trắc còn ít, các thông số đánh giá chất lượng môi trường còn hạn chế, giai đoạn 2016 - 2021 chưa quan tâm đến vấn đề bụi lơ lửng và bụi mịn (PM10 và PM2.5).

- Chất lượng quan trắc không đồng đều, tần suất quan trắc không ổn định qua các năm (2 - 3 lần/năm). Do đó, số liệu kết quả chỉ phản ánh chất lượng môi trường tại thời điểm quan trắc, chưa hình thành chuỗi số liệu và đánh giá tổng hợp chất lượng môi trường không khí (ví dụ việc sử dụng chỉ số chất lượng không khí - AQI dẫn đến việc đánh giá diễn biến và phân hạng chất lượng môi trường còn nhiều hạn chế).

- Đã lắp đặt các hệ thống quan trắc tự động tại một số cơ sở lớn nhưng chưa thực hiện truyền tải dữ liệu. Chưa có trạm quan trắc tự động đối với không khí xung quanh. Chưa có hạ tầng quản lý, truyền tải dữ liệu thống nhất, nên việc công khai và công bố thông tin về chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh còn nhiều khó khăn.

- Chưa thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải (*liên quan đến bụi, khí thải và khí nhà kính*) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

III. Mục tiêu và phạm vi quản lý chất lượng môi trường không khí

1. Mục tiêu chung

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La thông qua kiểm soát, giảm thiểu nguồn phát sinh khí thải, tăng cường dự báo, cảnh báo, giám sát chất lượng môi trường không khí; đảm bảo sức khỏe cộng đồng; góp phần vào việc hoạch định chính sách, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phân đầu đưa tỉnh Sơn La trở thành địa phương có chỉ số chất lượng môi trường không khí luôn đạt mức tốt.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, ngành, các tổ chức, cá nhân về quản lý chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao nhận thức của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường tại đơn vị, đặc biệt là đầu tư các công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải đảm bảo quy định trước khi thải ra môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

- Kiểm soát tốt các nguồn điểm: 100% cơ sở sản xuất công nghiệp phát sinh bụi và khí thải kiểm soát, xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; 100% cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ phải thực hiện đầu tư, lắp đặt và kết nối dữ liệu theo quy định; Không phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường không khí nghiêm trọng;

- Kiểm soát tốt nguồn di động: Xóa bỏ 100% các loại xe cơ giới hết niên hạn sử dụng, xe tự chế ba, bốn bánh trong khu vực đô thị; Đẩy nhanh phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng, ưu tiên đầu tư phát triển vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn, từng bước hạn chế phương tiện giao thông cá nhân; Tăng cường quản lý chất lượng phương tiện giao thông, kiểm soát khí thải từ các phương tiện cơ giới.

- Kiểm soát tốt nguồn diện: 100% khu vực khai thác khoáng sản phải thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác; Giảm tỷ lệ xử lý chất thải rắn bằng hình thức chôn lấp, giảm tỷ lệ đốt phế thải nông nghiệp sau thu hoạch; Nâng cao hiệu quả kiểm soát bụi và khí thải từ hoạt động dân sinh và xây dựng; 100% các trang trại chăn nuôi có giải pháp xử lý chất thải rắn.

- Cải thiện chất lượng môi trường không khí, giảm phát thải đối với bụi lơ lửng đảm bảo đến năm 2025 giá trị nồng độ bụi về dưới giới hạn cho phép của QCVN tại các khu dân cư đô thị, khu công nghiệp (*tương đương mức giảm tối thiểu 20-50% tại các điểm nút giao thông, khu công nghiệp*); Kiểm soát, duy trì chất lượng môi trường không khí đối với các thông số NO_2 , SO_2 , CO , H_2S và NH_3 bằng mức hiện tại;

- Tăng cường công tác giám sát, cảnh báo, dự báo chất lượng môi trường tại các khu vực tập trung nhiều nguồn thải, khu vực đô thị, khu vực tập trung dân cư, các khu du lịch sinh thái; Nghiên cứu, đề xuất lắp đặt trạm quan trắc liên tục đối với môi trường không khí xung quanh tại thành phố Sơn La vào giai đoạn tiếp theo.

3. Phạm vi quản lý chất lượng môi trường không khí

Kế hoạch thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh Sơn La; trong đó có sự ưu tiên nguồn lực, tập trung vào một số nguồn thải chính, cụ thể như sau:

- Khu vực đô thị thuộc thành phố Sơn La, thị xã Mộc Châu và các huyện Phù Yên; Mai Sơn; Thuận Châu cần ưu tiên các giải pháp giảm thiểu nguồn ô nhiễm từ hoạt động giao thông cơ giới đường bộ; vận tải phục vụ dân sinh và xây dựng.

- Khu vực nông thôn: Kiểm soát hoạt động chăn nuôi tập trung tại các huyện Mai Sơn; Mường La; Bắc Yên; Vân Hồ; thị xã Mộc Châu và thành phố Sơn La nhằm kiểm soát mùi và khí nhà kính từ hoạt động chăn nuôi; kiểm soát hoạt động đốt phế thải nông nghiệp sau thu hoạch; Giảm dần tỷ lệ dùng than, gas trong sinh hoạt ở khu vực nông thôn (*hộ gia đình*).

- Khu công nghiệp và cụm công nghiệp: Tăng cường các giải pháp kiểm soát ô nhiễm tại các nhà máy, cơ sở có tải lượng xả thải lớn và các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi từ hoạt động giao thông, vận tải.

IV. Nhiệm vụ và giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí

1. Đánh giá, phân tích chi phí hiệu quả các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí và đề xuất lựa chọn giải pháp ưu tiên thực hiện

Đánh giá chi phí, hiệu quả được thực hiện thông qua các kịch bản kiểm soát chất lượng không khí (*chủ yếu tiếp cận trên nguyên tắc kiểm soát tại nguồn*). Kết quả tính toán chi phí hiệu quả các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La tại Phụ lục I kèm theo.

2. Các nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm không khí

2.1. Nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn điểm

- Đôn đốc, kiểm tra, kiểm soát các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thực hiện lắp đặt, vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, đặc biệt là các cơ sở có phát sinh nguồn bụi, khí thải lớn.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động của toàn bộ các cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục, yêu cầu hoàn thành việc lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường, dừng ngay hoạt động xả khí thải đối với các cơ sở không tuân thủ theo quy định và xử lý vi phạm về môi trường đảm bảo theo đúng quy định.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có phát sinh lưu lượng khí thải lớn; áp dụng cơ chế thanh tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm; đẩy mạnh phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan thanh tra và lực lượng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu và môi trường.

- Không thu hút đầu tư, mở rộng quy mô các cơ sở thuộc nhóm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có lưu lượng khí thải phát sinh từ 100.000 m³/giờ trở lên trong khu đô thị, khu dân cư, ngoài khu/cụm công nghiệp; các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng lò đốt có công suất dưới 300kg/giờ.

- Thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường xen kẽ trong khu dân cư, khu đô thị vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Cải thiện hiệu quả kiểm soát chất lượng khí thải tại các cơ sở sản xuất theo công nghệ cũ, lạc hậu có phát sinh bụi, khí thải lớn thông qua việc lập kế hoạch thực hiện đầu tư, đổi mới cải tiến công nghệ sản xuất và xử lý khí thải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Khuyến khích các cơ sở công nghiệp sử dụng nhiên liệu sinh học trong sản xuất; đầu tư, đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất, nâng cao năng lực, trình độ công nghệ quản trị; áp dụng sản xuất sạch hơn, hệ thống quản lý môi trường doanh nghiệp theo ISO 14001; phát triển, ứng dụng các công nghệ xử lý môi trường.

2.2. Nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn di động

- Kiểm soát phát thải khí thải định kỳ đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu hành, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông; ngăn chặn, loại bỏ phương tiện hết niên hạn sử dụng tham gia giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển hệ thống giao thông vận tải công cộng, phương tiện giao thông công cộng sử dụng điện; tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hình thành thói quen sử dụng phương tiện giao thông công cộng của người dân.

- Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách đầu tư phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện môi trường để phát triển hệ thống vận tải hành khách theo hướng bền vững.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác đăng ký, đăng kiểm xe ô tô, xe máy đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo quy định. Xóa bỏ 100% xe hết niên hạn sử dụng.

- Thực hiện điều tiết, phân luồng giao thông hợp lý để hạn chế tình trạng ùn tắc tại các tuyến đường đô thị, khu công nghiệp, các trục giao thông chính liên tỉnh, liên huyện.

- Ưu tiên sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường, thúc đẩy sử dụng nhiên liệu xăng sinh học E5 cho các phương tiện giao thông; kiểm soát, ngăn chặn các vi phạm về kinh doanh xăng dầu giả, kém chất lượng.

- Tập trung bố trí nguồn lực, nâng cao chất lượng công tác đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông gắn với duy tu, bảo đảm an toàn giao thông và khai thác có hiệu quả các công trình hạ tầng giao thông.

2.3. Nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn diện

- Tăng cường xây dựng, mở rộng diện tích công viên, cây xanh, đảm bảo tỷ lệ đất cây xanh tại các khu đô thị mới theo quy định để giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong các đô thị và khu dân cư.

- Xóa bỏ hoàn toàn việc khai thác khoáng sản nhỏ, lẻ không giấy phép, không đảm bảo quy định về môi trường; yêu cầu 100% các khu vực khai thác khoáng sản phải thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác.

- Kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình thi công các công trình xây dựng trong đô thị, các công trình xây dựng hạ tầng giao thông, trên tuyến đường vận chuyển vật liệu rời từ các cơ sở khai thác khoáng sản.

- Xử lý nghiêm các trường hợp đốt rác thải không đúng quy định, gây ô nhiễm môi trường; tiến tới chấm dứt tình trạng đốt rơm rạ, phụ phẩm nông nghiệp sau mỗi vụ thu hoạch; tăng cường thu gom, xử lý, chế biến rơm rạ, phụ phẩm nông lâm nghiệp sau thu hoạch thành các sản phẩm có ích.

- Tuyên truyền, vận động, có chính sách hỗ trợ các hộ gia đình, tiến tới loại bỏ việc sử dụng bếp than tổ ong trong sinh hoạt ở các khu dân cư đô thị đặc biệt là tại thành phố Sơn La, thị trấn Nông trường Mộc Châu...

- Không chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án chăn nuôi có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao không có giải pháp đảm bảo về môi trường; kiểm soát chặt chẽ việc thẩm định hồ sơ môi trường, chỉ cho phép các dự án đi vào hoạt động sau khi đã được cấp giấy phép môi trường và vận hành các công trình xử lý chất thải đảm bảo quy định. Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các trang trại chăn nuôi có quy mô lớn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định về bảo vệ môi trường; áp dụng cơ chế hỗ trợ xử lý và tái sử dụng triệt để khí sinh học từ chăn nuôi.

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải để giảm lượng chất thải đưa vào xử lý, giảm tải cho các Khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh. Thực hiện quy trình đóng bãi chôn lấp chất thải rắn và xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, không hợp vệ sinh, bãi rác tự phát...; Tăng cường kiểm tra giám sát, phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

2.4. Các nhóm nhiệm vụ và giải pháp khác

a) Thông tin và truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác quản lý và chia sẻ cơ sở dữ liệu môi trường trên địa bàn tỉnh, đồng bộ kết nối liên thông với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

- Tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ được duyệt, tiến tới số hóa dữ liệu quan trắc và nâng cao năng lực giám sát, cảnh báo, dự báo chất lượng không khí xung quanh; Rà soát, cập nhật mạng lưới quan trắc phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đầu tư ít nhất 01 trạm quan trắc không khí tự động trên địa bàn tỉnh gắn với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia để đáp ứng các yêu cầu về quản lý, kiểm soát, nâng cao chất lượng môi trường không khí. Cập nhật thông tin, cơ sở dữ liệu quan trắc trên địa bàn tỉnh; công khai thông tin về chất lượng không khí và ô nhiễm không khí hàng ngày trong các chương trình phát sóng trên Đài phát thanh và truyền hình tỉnh.

- Duy trì và đảm bảo hiệu quả hệ thống giám sát và cảnh báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh, để phát hiện và có biện pháp ứng phó kịp thời; giảm thiểu số vụ cháy rừng và thiệt hại do cháy rừng gây ra.

- Xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định phương án giảm phát thải khí nhà kính cấp tỉnh.

- Tăng cường công tác phối hợp về quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh; Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ của quốc tế (*tài chính, kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ,...*) thông qua hợp tác song phương và đa phương cho quản lý chất lượng môi trường không khí; Tăng cường nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm với tổ chức trong nước và quốc tế, các chuyên gia quản lý, bảo vệ môi trường không khí.

- Thực hiện các kế hoạch truyền thông nâng cao kiến thức về ô nhiễm không khí tại các trường học, đặc biệt là các trường tiểu học, trung học, dần hình thành ý thức, thói quen trong cộng đồng.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc sử dụng nhiên liệu xanh, sạch cho phương tiện giao thông cơ giới, cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh; thay đổi thói quen tham gia giao thông, tăng cường sử dụng phương tiện công cộng và giảm phương tiện cá nhân.

b) Đầu tư cho bảo vệ môi trường

- Khuyến khích đầu tư cho nghiên cứu khoa học nhằm đổi mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng nhiên liệu trong các ngành công nghiệp nhằm giảm thiểu phát sinh khí thải; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý, quan trắc khí thải, sử dụng hiệu quả nhiên liệu.

- Phối hợp hoạt động kiểm soát chất lượng không khí với các đề án, nhiệm vụ phát điện từ nguồn nguyên liệu sinh khối; ưu đãi và hỗ trợ đầu tư các trạm phát điện tại chỗ, điện áp mái, điện sử dụng nguồn năng lượng tái tạo khác.

- Thực thi có hiệu quả một số chính sách ưu đãi đầu tư cho các dự án về môi trường, như bảo lãnh vay vốn tín dụng của các ngân hàng nước ngoài; ưu tiên khai thác các nguồn vốn ODA từ các chính phủ và các tổ chức quốc tế; vay vốn với lãi suất ưu đãi từ các quỹ hỗ trợ phát triển của Nhà nước và các quỹ môi trường; đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp tư nhân và tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh tham gia đầu tư xử lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các cơ sở sản xuất sử dụng nhiên liệu sạch, đổi mới công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn để giảm thiểu phát thải khí thải. Khuyến khích và tạo điều kiện về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

c) Hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ bảo vệ môi trường

- Xây dựng và ban hành quy định, giải pháp phân luồng giao thông, kiểm soát ô nhiễm môi trường nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường không khí đối với đô thị; thực hiện nghiêm quy định tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại; quy định thời gian vận chuyển đất đá, vật liệu xây dựng bằng các phương tiện có tải trọng lớn tại các tuyến đường chính, khu đô thị.

- Có chính sách khuyến khích đầu tư công nghệ mới trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng. Đầu tư sản xuất lớn với quy mô công nghệ để từng bước loại bỏ tình trạng khai thác, chế biến thủ công nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ cảnh quan môi trường.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng, trình độ cho nhân lực từ cấp tỉnh đến cấp xã về công tác quản lý chất lượng môi trường không khí.

V. Lộ trình và phân bổ nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ/dự án

- Lộ trình thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La được ưu tiên từ các nguồn ngân sách, hợp tác, xã hội hóa... *(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).*

- Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách Nhà nước; nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường; nguồn huy động hợp pháp khác.

VI. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá tình hình, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch; tổ chức có hiệu quả một nhiệm vụ/dự án được giao; thực hiện và phối hợp thực hiện truyền thông về bảo vệ môi trường không khí.

- Tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện đầu tư, lắp đặt các Trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh tự động, liên tục để phục vụ thông tin đến cộng đồng; thực hiện kết nối và truyền dẫn số liệu quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí xung quanh về Bộ Tài nguyên và Môi trường; kiểm soát chất lượng và chịu trách nhiệm về chất lượng của số liệu quan trắc tự động được truyền về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định. Thực hiện việc tính toán, công bố chỉ số chất lượng không khí xung quanh theo hướng dẫn của Tổng cục Môi trường tại Quyết định số 1459/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (VN-AQI);

- Duy trì thực hiện quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn; kịp thời rà soát, quan trắc các chỉ tiêu, thông số nhằm đánh giá đầy đủ hiện trạng chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh. Công khai thông tin về các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí, các cá nhân, tổ chức trên địa bàn quản lý vi phạm các

quy định pháp luật bảo vệ môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trường hợp xảy ra ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn có hại cho sức khỏe người dân cần kịp thời cảnh báo cho cộng đồng, nhân dân.

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan, địa phương thực hiện rà soát, đánh giá các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; kiểm soát các nguồn phát thải lớn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường chỉ đạo, đôn đốc, giám sát, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường không khí, triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch quản lý chất lượng không khí trên địa bàn và các nội dung đã được giao tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Tham mưu thẩm định chặt chẽ hồ sơ môi trường đối với các dự án đầu tư có phát thải khí thải có khả năng gây ô nhiễm môi trường. Đôn đốc các cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo dõi, giám sát dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục của các cơ sở truyền về để nắm bắt, phát hiện kịp thời và có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường từ các nguồn thải lớn trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì và phối hợp thực hiện công bố và công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh theo kết quả quan trắc định kỳ và tự động trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

- Hỗ trợ UBND các huyện, thị xã và thành phố về công tác chuyên môn, tăng cường thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường về khí thải đối với các cơ sở sản xuất, có biện pháp xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đề xuất UBND tỉnh trong việc ưu tiên kêu gọi đầu tư đối với các dự án đầu tư có công nghệ sản xuất tiên tiến, ít gây ô nhiễm môi trường không khí, hạn chế kêu gọi các dự án phát sinh lưu lượng khí thải lớn, công nghệ lạc hậu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí;

3. Sở Tài chính

Căn cứ tính cấp thiết, khả năng cân đối ngân sách hằng năm, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền phân bổ dự toán ngân sách Trung ương; ngân sách địa phương từ nguồn chi sự nghiệp môi trường và các nguồn vốn khác để thực hiện Kế hoạch theo quy định pháp luật.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện công tác quản lý nhà nước về kiểm soát ô nhiễm môi trường không

khí đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc lĩnh vực nông nghiệp, làng nghề.

- Chủ trì hướng dẫn triển khai việc thu gom, xử lý, chế biến phụ phẩm sau thu hoạch thành các sản phẩm có ích, thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp. Tiến hành rà soát, đánh giá việc thu gom, xử lý, chế biến phụ phẩm có phát sinh khí thải trong sản xuất nông nghiệp như đốt rơm rạ, xử lý chất thải chăn nuôi bằng biogas,... giảm thiểu việc đốt phụ phẩm phát sinh khí thải gây ô nhiễm môi trường. Thúc đẩy mô hình chăn nuôi xanh, chăn nuôi giảm phát thải, mô hình kinh tế nông nghiệp tuần hoàn bền vững trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền tới người dân không đốt phụ phẩm nông nghiệp và xử lý đúng quy định về bảo vệ môi trường, giảm thiểu việc đốt phụ phẩm phát sinh khí thải gây ô nhiễm môi trường.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp phát thải bụi và khí thải lớn tiếp cận các chính sách về đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ; chủ trì triển khai đặt hàng các nhiệm vụ nghiên cứu, đánh giá và đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan đến hoạt động quản lý chất lượng môi trường không khí.

- Tham mưu quản lý, theo dõi các cơ sở có sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao có phát thải khí thải đã được thẩm định công nghệ.

6. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng và thực hiện truyền thông, phổ biến thông tin cho cộng đồng về các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng liên quan môi trường không khí.

- Phối hợp các cơ quan liên quan địa phương kiểm soát hoạt động xả thải từ các lò đốt rác y tế trên địa bàn.

7. Sở Giao thông vận tải

- Đẩy mạnh tuyên truyền, khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng. Tham mưu xây dựng về phát triển phương tiện giao thông vận tải, hệ thống giao thông vận tải công cộng thân thiện với môi trường sau khi Bộ Giao thông vận tải tham mưu ban hành chương trình, đề án quốc gia.

- Chủ trì triển khai thực hiện lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với khí thải phương tiện giao thông vận tải khi có hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải. Phổ biến đến các doanh nghiệp vận tải, người dân trên địa bàn tỉnh về quản lý kỹ thuật đối với phương tiện đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình khai thác, sử dụng phương tiện; không sử dụng phương tiện hết niên hạn sử dụng, cũ nát và hết hạn kiểm định vào tham gia giao thông và kinh doanh vận tải (vận chuyển hành khách, hàng hóa) làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông và môi trường không khí.

- Chủ trì tăng cường quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định; duy trì tình trạng kỹ thuật các công trình đường bộ trong đó tập trung vào giải quyết, cải thiện môi trường tại các điểm nghẽn, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, khu vực có tính rủi ro cao về thiên tai.

- Phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện điều tiết, phân luồng giao thông hợp lý, hạn chế ùn tắc kéo dài gây ô nhiễm môi trường không khí; thực hiện công tác vệ sinh mặt đường đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, khu đông dân cư; kiểm tra các thực hiện các hoạt động, đảm bảo thực hiện theo lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với các phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên hướng dẫn và giám sát hoạt động thi công các dự án, công trình giao thông đảm bảo các quy định về an toàn giao thông và phòng, chống ô nhiễm môi trường. Đề xuất các giải pháp hiệu quả nhằm ngăn ngừa, hạn chế, giảm thiểu bụi, khí thải trong hoạt động xây dựng công trình giao thông.

- Khuyến khích các đơn vị thi công xây dựng công trình giao thông sử dụng vật liệu mới, thân thiện môi trường, giảm phát thải bụi mặt đường trong giao thông, vận tải; hạn chế sử dụng đường đất, đường tạm trong thi công các công trình giao thông.

- Phối hợp với sở Công Thương và các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, giải pháp khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cung cấp năng lượng cho các phương tiện giao thông sử dụng năng lượng xanh.

8. Sở Xây dựng

- Phối hợp với các chủ đầu tư hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định, biện pháp về kiểm soát bụi, khí thải trong hoạt động xây dựng (*khi có yêu cầu*); cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng tiếp cận và sử dụng các chủng loại vật liệu xây dựng thân thiện môi trường nhằm giảm thiểu tác hại đến môi trường.

- Tham mưu lập, thẩm định quy hoạch đảm bảo tỷ lệ cây xanh đô thị và bảo vệ mặt nước trong đô thị theo yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan vào bảo vệ môi trường không khí trong quy hoạch đô thị và khu công nghiệp theo phân cấp.

- Chủ trì rà soát, đánh giá tình hình chấp hành pháp luật về kiểm soát bụi, khí thải trong hoạt động xây dựng thuộc phạm vi quản lý; Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định, biện pháp về kiểm soát bụi, khí thải trong hoạt động xây dựng; Khuyến khích các đơn vị thi công xây dựng sử dụng công nghệ, vật liệu, thiết bị mới, thân thiện môi trường nhằm giảm thiểu tác hại đến môi trường.

- Chủ trì lồng ghép kế hoạch phát triển cây xanh đô thị và bảo vệ mặt nước trong đô thị theo yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan vào bảo vệ môi trường không khí trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực đô thị và khu công nghiệp.

9. Sở Công Thương

- Chủ trì kiểm soát đối với các dự án, nhà máy có nguồn khí thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao như: hóa chất và phân bón hóa học, chế biến và khai thác khoáng sản, sản xuất chế biến nông sản.

- Tiếp tục tuyên truyền, khuyến khích các cơ sở, sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiên liệu sinh học, năng lượng tái tạo, năng lượng điện, tiết kiệm năng lượng, đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến, sản xuất sạch hơn, giảm phát thải khí thải.

10. Sở Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về chất lượng môi trường không khí, tác động của khí thải gây ảnh hưởng đến sức khỏe, đặc biệt là tại đô thị và những khu vực có chất lượng môi trường không khí thấp.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm khi đưa thông tin sai lệch, gây hoang mang trong cộng đồng theo quy định của pháp luật.

11. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì lồng ghép các nội dung nâng cao nhận thức của học sinh các cấp về bảo vệ môi trường, kinh tế tuần hoàn, tầm quan trọng của chất lượng không khí đến sức khỏe cộng đồng vào chương trình, nội dung đào tạo, các buổi ngoại khóa của học sinh từ tiểu học đến phổ thông.

12. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan trong việc kiểm soát các phương tiện lưu thông trên đường thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm về gây ô nhiễm môi trường không khí.

13. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

Tăng cường kiểm tra, giám sát các dự án, cơ sở trong Khu công nghiệp có phát sinh bụi, khí thải thực hiện các biện pháp kiểm soát, xử lý. Phối hợp đơn đốc các dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục thực hiện đầu tư, vận hành hệ thống quan trắc tự động kết nối về Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định.

14. Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

Tăng cường chuyên trang, phóng sự, thời lượng thông tin các vấn đề liên quan đến công tác quản lý chất lượng môi trường không khí để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh nhận thức tác động của khí thải gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và các hoạt động, giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

15. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Chủ trì, triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý, bảo vệ môi trường không khí tại địa phương.

- Giám sát các công trình xây dựng trên địa bàn thực hiện nghiêm các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh.
- Thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn thực hiện các biện pháp kiểm soát, xử lý khí thải. Xử lý, đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm.
- Kiểm soát và ngăn chặn việc đốt rác, bao bì thuốc Bảo vệ thực vật không kiểm soát trên địa bàn.
- Thực hiện kiểm kê nguồn khí thải đối với các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý.
- Hoàn thành việc đóng cửa các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh môi trường. Không để phát sinh các bãi rác tạm tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.
- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định; vận động, hướng dẫn các hộ dân thực hiện các biện pháp xử lý chất thải thực phẩm thành phân bón hữu cơ; không đốt chất thải lộ thiên, rơm rạ, phụ phẩm nông nghiệp gây ô nhiễm môi trường.
- Thường xuyên thực hiện truyền thông nâng cao ý thức của Nhân dân địa phương về bảo vệ môi trường. Tuyên truyền, vận động không để người dân đốt rác thải tự phát, phụ phẩm nông nghiệp, rác thải nhựa gây độc cho môi trường; đốt rác không đảm bảo theo quy định tại các bãi rác tự phát trên địa bàn.
- Phối hợp triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

16. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Tham gia giám sát, phản biện xã hội các hoạt động, vấn đề chất lượng môi trường không khí của tỉnh; phối hợp tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên và các tầng lớp Nhân dân nâng cao nhận thức, thực hiện bảo vệ chất lượng môi trường không khí chung của tỉnh.

17. Các cơ sở sản xuất, công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí; chủ động cải thiện quy trình, công nghệ sản xuất phù hợp với xu thế phát triển, không gây ô nhiễm môi trường không khí; thực hiện đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc tự động kết nối về Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đối với đối tượng quy định theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

VII. Cơ chế báo cáo, giám sát, phối hợp, chia sẻ, công khai, trao đổi, cung cấp thông tin về chất lượng môi trường không khí

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La; định kỳ báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về UBND tỉnh trước ngày 31 tháng 12 hằng

năm; tổ chức tổng kết đánh giá việc thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La, trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh mục tiêu, nội dung Kế hoạch trong trường hợp cần thiết; xây dựng và triển khai kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo để làm cơ sở đề xuất kế hoạch đầu tư công trung hạn.

2. Các sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này; báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.

Phụ lục số 01
TỔNG HỢP CÁC KỊCH BẢN GIẢI PHÁP QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ
(Ban hành kèm theo Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Sơn La)

Mã	Giải pháp quản lý	Chi phí	Hiệu quả
PA-0	Không quản lý: Là kịch bản thời điểm hiện tại theo định hướng phát triển kinh tế xã hội giai đoạn trước đây và không cân nhắc các kế hoạch phát triển kinh tế hay giảm thiểu	Không	Tải lượng bụi và khí thải tăng 25-40% so với 2021, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu tăng đến trên 20% tại các khu đô thị, Khu công nghiệp (hiện nay là dưới 20%)
I	Kiểm soát bụi và khí thải tại nguồn		
PA-XM	Kiểm soát nguồn điểm (công nghiệp): Nâng cao hiệu suất xử lý bụi và khí thải của các cơ sở xi măng, nhiệt điện, chế biến thực phẩm, sản xuất giấy... quy mô lớn thêm 5% so với hiện tại.	Cao	Tải lượng bụi và khí thải giảm 0,5-4,5% so với PA0, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu giảm xuống còn 4,1-9,0% tại Khu công nghiệp.
PA-CTR	Kiểm soát phương án xử lý chất thải rắn: Giảm tỷ lệ chất thải rắn xử lý bằng phương pháp chôn lấp xuống còn 75%, xây dựng các khu liên hiệp xử lý chất thải, tận thu năng lượng và xử lý khí thải đạt QCVN đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và y tế.	Cao	Tải lượng bụi và khí thải giảm 0,2-0,5% (đối với bụi và khí cháy) và 2-17% (đối với H ₂ S, NH ₃ và CH ₄) so với PA0, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu giảm xuống còn 2,5-5,9%.
PA-GTVT	Kiểm soát phát thải từ giao thông: Tăng tỷ lệ đường nhựa, đường cấp phối, giảm tỷ lệ đường đất; tăng tỷ trọng xe công cộng, giảm tỷ trọng xe máy, tăng tỷ lệ sử dụng xe điện, đảm bảo tất cả các phương tiện đạt chuẩn.	Rất cao	Tải lượng bụi và khí thải giảm 21% và 7,5-28% so với PA0, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu giảm xuống còn 1,9-7,3%.
PA-KS	Quản lý khai thác khoáng sản: Giảm hao phí nguyên liệu khai thác ít nhất 5% thông qua thu hồi vật chất qua đó giảm khả năng phát tán bụi	Trung bình	Tải lượng bụi khoảng 4-18% so với PA0, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu giảm xuống không đáng kể tại các khu vực đô thị.

Mã	Giải pháp quản lý	Chi phí	Hiệu quả
PA-SH	Kiểm soát phát thải từ sinh hoạt: Giảm tỷ trọng sử dụng than, củi trong sinh hoạt, giảm dần tỷ trọng sử dụng ga, ngừng sử dụng than tổ ong.	Trung bình	Tải lượng bụi và khí thải giảm đáng kể, tải lượng CO giảm 15%, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí không thay đổi đáng kể.
PA-CN	Kiểm soát phát thải từ chăn nuôi: xây dựng và áp dụng quy trình chuẩn trong xử lý chất thải chăn nuôi, thu hồi, tái sử dụng khí sinh học	Cao	Tải lượng bụi giảm không đáng kể, tải lượng NH ₃ , H ₂ S, CH ₄ giảm trên 17-47% không ảnh hưởng đến tỷ lệ số ngày không khí có chất lượng xấu.
PA-TT	Kiểm soát phát thải từ trồng trọt: ngừng đốt phế thải ngoài đồng ruộng	Thấp	Tải lượng bụi và khí thải 0,5-1,2%, giảm 27% đối với SO ₂ và 88% đối với CO. Tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu giảm xuống còn 2,2-6,1%.
PA-BCL	Kiểm soát bãi chôn lấp: giảm lượng rác chôn lấp, vận hành bãi chôn lấp theo đúng quy trình kỹ thuật, xử lý nước rỉ rác, ngừng sử dụng các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh, không đốt rác tại bãi.	Trung bình	Tải lượng bụi và khí thải giảm 21-39%, tải lượng CH ₄ , H ₂ S và NH ₃ giảm 50-56%, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu giảm xuống còn 2,2-6,1%.
II	Kiểm soát chất lượng không khí xung quanh		
PA-QTMT	Nâng cao năng lực quản lý: nhân rộng quan trắc tự động; ban hành các quy định chi tiết về quản lý chất lượng không khí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền, tập huấn, đào tạo.	Cao	Không ảnh hưởng đến chất lượng không khí nhưng giúp cảnh báo người dân về chất lượng không khí để kịp thời ứng phó khi xảy ra sự cố về ô nhiễm không khí.

Phụ lục số 02

LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Sơn La)

TT	Nội dung chương trình/dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
I	Kiểm soát bụi và khí thải tại nguồn			
1.1	Tổ chức rà soát, đôn đốc các cơ sở sản xuất đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025
1.2	Hướng dẫn giảm thiểu, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm không khí trong giao thông, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp: Xây dựng và ban hành các quy định tuyến đường, thời gian vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, chất thải, quản lý công trường và thời gian thi công, xử lý sự cố khí thải công nghiệp, hầm biogas trong chăn nuôi, lộ trình cắt giảm đốt phế thải nông nghiệp...	Các Sở: Giao thông vận tải, Xây dựng, Công thương, Tài nguyên và Môi trường	Sở TN&MT, UBND các huyện, thị xã, thành phố, chủ nguồn thải	2025
1.3	Đầu tư, đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất, nâng cao năng lực, trình độ công nghệ quản trị; áp dụng sản xuất sạch hơn, hệ thống chứng nhận ISO 14001	Các cơ sở sản xuất kinh doanh	Các Sở: Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025-2030
1.4	Các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thực hiện các lắp đặt, vận hành các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, đặc biệt là các cơ sở có phát sinh nguồn bụi, khí thải lớn, có nguy cơ cháy nổ cao.	Các cơ sở sản xuất kinh doanh	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025-2030

TT	Nội dung chương trình/dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
1.5	Kiểm định khí thải đối với các phương tiện giao thông đường bộ, đảm bảo các phương tiện tham gia giao thông đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Sở Giao thông vận tải	Các chủ phương tiện, các đơn vị liên quan, UBND các huyện, thị xã thành phố	2025-2030
1.6	Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025-2025
II	Kiểm soát chất lượng không khí			
2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu số và cơ chế chia sẻ cơ sở dữ liệu môi trường trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025
2.2	Tổ chức hội thảo, tập huấn lồng ghép các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng môi trường không khí và kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025-2030
2.3	Truyền thông nâng cao kiến thức về ô nhiễm không khí tại các trường học, cộng đồng dân cư, giảm đốt rác và đốt phế thải nông nghiệp	UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, UBND cấp xã	2025-2030
2.4	Truyền thông, vận động thay đổi nhiên liệu, đổi mới công nghệ, sản xuất sạch hơn, giảm phát thải khí nhà kính... trong các lĩnh vực giao thông, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp	Các Sở: Giao thông vận tải, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố, chủ nguồn thải	2025-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 283/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án phát triển dữ liệu số, nâng cao năng lực
quản trị số để thúc đẩy chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

*Căn cứ Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng
Chính phủ về việc xây dựng Đề án chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường
vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến
năm 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
15/TTr-STTTT ngày 31 tháng 01 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án phát triển dữ liệu số, nâng
cao năng lực quản trị số để thúc đẩy chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của
tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên
quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Phát triển dữ liệu số, nâng cao năng lực quản trị số
để thúc đẩy chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2025**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 283/QĐ-UBND
ngày 13/02/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

**PHẦN THỨ NHẤT
SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ PHẠM VI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

I. THỰC TRẠNG

1. Kết quả chuyển đổi số tỉnh Sơn La

Trong giai đoạn 2020 - 2025, tỉnh Sơn La đã triển khai mạnh mẽ các đề án, kế hoạch chuyển đổi số nhằm đẩy mạnh quá trình hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả đạt được đã góp phần thay đổi cách thức quản lý, vận hành các dịch vụ công, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế số và xã hội số.

Đã triển khai nhiều chương trình truyền thông nhằm nâng cao nhận thức cán bộ, công chức, viên chức và người dân về tầm quan trọng của chuyển đổi số, qua đó tạo ra một nền tảng vững chắc cho việc triển khai chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực.

Hệ thống thông tin phục vụ chính quyền đã được nâng cấp, giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và phục vụ người dân. Đã phát triển nhiều dịch vụ công trực tuyến, giúp người dân và doanh nghiệp dễ dàng thực hiện các thủ tục hành chính. Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến đã tăng lên đáng kể, góp phần giảm thời gian và công sức cho người dân. Phát triển các kênh giao tiếp trực tuyến giữa chính quyền và người dân, giúp cải thiện sự minh bạch và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước. Triển khai Trung tâm điều hành thông minh tỉnh với dữ liệu được cập nhật thường xuyên từ 38 Sở, ngành, ban đảng, tổ chức đoàn thể của tỉnh, giúp lãnh đạo UBND tỉnh có thể giám sát hằng ngày về tình hình thu chi ngân sách, giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh. Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng số, giúp nâng cao năng lực của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 1837/QĐ-UBND về Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La, với 42 danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, trong đó: 18 cơ sở dữ liệu có quy mô triển khai từ cấp bộ, ngành trung ương, 16 cơ sở dữ liệu đã xây dựng và triển khai theo quy mô cấp tỉnh, 08 cơ sở dữ liệu được xác định có dữ liệu dùng chung cho các ngành, lĩnh vực và dự kiến nằm trong lộ trình xây dựng của tỉnh. Đây được xem là cơ sở pháp lý quan trọng để kết nối, liên thông, hình thành kho dữ liệu dùng chung của tỉnh theo Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030.

2. Hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những kết quả tích cực, chuyển đổi số tỉnh Sơn La vẫn còn có những hạn chế, khó khăn như:

- Các hệ thống thông tin chưa được tích hợp và đồng bộ hóa, dẫn đến khó khăn trong việc chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước. Phát triển, chia sẻ dữ liệu và năng lực quản trị số tại một số ngành, địa phương còn hạn chế; một số lĩnh vực đã có dữ liệu số nhưng chưa được khai thác sử dụng hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành (*y tế, giáo dục đào tạo, tài nguyên...*).

- Nguồn lực cho chuyển đổi số chưa đáp ứng yêu cầu phát triển: Đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin và các dự án chuyển đổi số nhất là hạ tầng trung tâm dữ liệu còn thiếu đồng bộ; nhân lực số trên địa bàn tỉnh còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng, đa số các Sở, ngành, đơn vị chưa có cán bộ chuyên trách về chuyển đổi số (*mới chỉ có giao lãnh đạo đơn vị và cán bộ kiêm nhiệm, phụ trách chuyển đổi số*) nên chất lượng tham mưu chuyển đổi số chưa đáp ứng yêu cầu; nhân lực có kỹ năng số còn hạn chế, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý dữ liệu, điều này ảnh hưởng đến khả năng triển khai và bảo trì các hệ thống công nghệ thông tin ngành, lĩnh vực. Kỹ năng số của người dân còn bất cập, dẫn tới còn hạn chế trong việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến và các ứng dụng số.

- An ninh và bảo mật thông tin vẫn là một thách thức lớn trong quá trình chuyển đổi số. Việc quản lý và bảo vệ dữ liệu cá nhân chưa được quan tâm đúng mức, tiềm ẩn nhiều nguy cơ rò rỉ thông tin.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Các hạn chế và tồn tại trong quá trình chuyển đổi số của tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025 có thể được phân tích qua các nguyên nhân chính như sau:

- Việc đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin còn thiếu đồng bộ, dẫn đến sự khác biệt về khả năng truy cập công nghệ giữa các vùng. Hạ tầng vật lý như máy tính, đường truyền Internet, thiết bị công nghệ chưa được đầu tư đúng mức, nhất là ở cấp xã, vùng sâu, vùng xa, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận dịch vụ số.

- Các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin, công nghệ số chưa được tổ chức rộng rãi; tỉnh chưa có chính sách ưu đãi, thu hút nhân lực về công nghệ thông tin, thuê chuyên gia chuyển đổi số.

- Một bộ phận cán bộ, công chức vẫn chưa thay đổi thói quen làm việc, thiếu sự linh hoạt trong việc áp dụng công nghệ mới, tạo ra rào cản trong chuyển đổi số của cơ quan nhà nước. Một bộ phận người dân vẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng và lợi ích của chuyển đổi số, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa.

- Số lượng doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh còn ít, chưa đảm bảo tính cạnh tranh, chất lượng cung cấp dịch vụ chưa theo kịp yêu cầu; việc thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp công nghệ lớn vẫn gặp khó khăn.

- Các giải pháp bảo mật và an ninh thông tin chưa được đầu tư và triển khai đồng bộ, dẫn đến nguy cơ rò rỉ thông tin và tấn công mạng. Cán bộ, công chức và người dân chưa có đủ hiểu biết và kỹ năng về an toàn thông tin, làm tăng nguy cơ lộ lọt dữ liệu.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu mỗi bộ, ngành, địa phương cần nghiên cứu tìm ra mũi đột phá cho mình, xây dựng đề án về chuyển đổi số dựa trên một số nguyên tắc sau: *“Lựa chọn đưa vào đề án các mũi đột phá có phạm vi ảnh hưởng sâu rộng tới ngành, lĩnh vực, địa phương thuộc phạm vi quản lý... Các mũi đột phá có thể tập trung vào nội hàm phát triển kinh tế số với 4 trụ cột là công nghiệp công nghệ thông tin, kinh tế số ngành, quản trị số và dữ liệu số hoặc phát triển chính quyền số, đô thị thông minh theo nguyên tắc lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm... Các vấn đề đưa vào đề án phải cụ thể, tường minh, đo lường được.... Đề án cần bảo đảm tính khả thi và có thể được triển khai ngay dựa trên nhu cầu thực tiễn và theo khuôn khổ pháp lý hiện hành mà không cần phải sửa đổi thể chế và chính sách...”*

Sử dụng dữ liệu số trong quản lý nhà nước sẽ giúp cải thiện hiệu quả công việc, tăng tính minh bạch và trách nhiệm trong quản lý. Nâng cao năng lực quản trị số sẽ giúp các cơ quan nhà nước ra quyết định dựa trên dữ liệu thực tế, từ đó tạo ra các chính sách phù hợp hơn với nhu cầu của người dân.

Phát triển dữ liệu số sẽ cho phép cung cấp các dịch vụ công trực tuyến nhanh chóng và hiệu quả hơn, giúp giảm thời gian và công sức cho người dân trong việc thực hiện các thủ tục hành chính. Nâng cao năng lực quản trị số sẽ giúp cải thiện chất lượng dịch vụ công, từ đó nâng cao sự hài lòng của người dân đối với chính quyền.

Dữ liệu số sẽ tạo ra cơ hội mới cho các doanh nghiệp khai thác thị trường mới, cải thiện quy trình sản xuất và tối ưu hóa chi phí. Việc phát triển dữ liệu số giúp các doanh nghiệp tại Sơn La có khả năng cạnh tranh tốt hơn với các địa phương khác, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế bền vững.

Việc phát triển một hệ thống dữ liệu số an toàn và hiệu quả sẽ giúp bảo vệ thông tin cá nhân và dữ liệu nhạy cảm của người dân, giảm thiểu nguy cơ rò rỉ thông tin. Khi người dân cảm thấy an tâm về việc bảo vệ thông tin cá nhân của họ, lòng tin vào chính quyền sẽ được củng cố, từ đó tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động của chính quyền.

Đề án sẽ giúp Sơn La theo kịp xu hướng chuyển đổi số trong bối cảnh toàn cầu, đáp ứng các yêu cầu và thách thức của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.

Từ những phân tích trên cho thấy, việc xây dựng Đề án phát triển dữ liệu số và nâng cao năng lực quản trị số tại tỉnh Sơn La là một bước đi cần thiết để thúc đẩy chuyển đổi số, nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo ra những cơ hội phát triển mới cho tỉnh trong tương lai. Đề án sẽ giúp tỉnh không chỉ theo kịp xu thế phát

triển của thời đại mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và triển khai các ứng dụng công nghệ mới, từ đó cải thiện hiệu quả công việc và nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần xây dựng một chính quyền hiện đại, minh bạch và hiệu quả, phục vụ tốt nhất cho người dân.

III. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Luật Giao dịch điện tử năm 2023;

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Dữ liệu quốc gia đến năm 2030;

Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 175/NQ-CP của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia;

Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng đề án chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương;

Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về triển khai thực hiện Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định hoạt động của Cổng Dữ liệu mở tỉnh Sơn La;

Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La;

Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về triển khai thực hiện Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030.

Phần thứ hai **MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

Việc phát triển dữ liệu số và quản trị số phải được thực hiện một cách bền vững, đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội.

Dữ liệu số được xây dựng ngoài việc phục vụ các hoạt động quản trị của cơ quan nhà nước phải cung cấp cho người dân thông qua xây dựng các hệ thống dữ liệu mở, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận thông tin dễ dàng, góp phần nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của chính quyền.

Phát huy hiệu quả của dữ liệu số thông qua việc nâng cao năng lực cho cán bộ công chức và người dân về công nghệ thông tin, quản lý dữ liệu và các kỹ năng số cần thiết để đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số.

Đề án cần chú trọng đến việc xây dựng các giải pháp bảo mật thông tin, đảm bảo an toàn cho dữ liệu của cá nhân và tổ chức, cần có các cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả của các giải pháp an ninh thông tin được triển khai.

Vai trò của người đứng đầu trong việc triển khai đề án là yếu tố then chốt quyết định sự thành công của đề án. Ngoài vai trò xác định tầm nhìn chiến lược, dẫn dắt thay đổi, đảm bảo nguồn lực, quyết định dựa trên dữ liệu, quản lý rủi ro và bảo mật thông tin, tương tác và hợp tác liên ngành, người đứng đầu còn phải trực tiếp làm, trực tiếp dùng công nghệ số.

II. MỤC TIÊU

- Hình thành Kho dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La để tích hợp, kết nối các nền tảng số dùng chung và các nền tảng số, hệ thống thông tin chuyên ngành thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (*LGSP*); dựa trên nền tảng điện toán đám mây, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (*AI*) như trợ lý ảo, phân tích và dự báo.

- Các chỉ tiêu thống kê, số liệu báo cáo của tỉnh (*năm 2025 phấn đấu đạt 50%*) phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh được cung cấp dưới dạng dữ liệu số, kết nối với hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- 100% dữ liệu mở theo danh mục dữ liệu mở được Chủ tịch UBND tỉnh công bố được cung cấp trên Cổng Dữ liệu mở của tỉnh theo đúng quy định.

- 100% cán bộ, công chức làm công tác tham mưu ở các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện được tập huấn, bồi dưỡng về quản lý dữ liệu, kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số. 50% lãnh đạo các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện được đào tạo kỹ năng quản lý và ra quyết định trong môi trường số.

- 100% các hệ thống thông tin, dữ liệu dùng chung của tỉnh, 60% các hệ thống thông tin chuyên ngành quan trọng tại các cơ quan, đơn vị được giám sát và kết nối với hệ thống giám sát Quốc gia.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện hành lang pháp lý

a) Xây dựng quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối, chia sẻ, quản trị, vận hành khai thác sử dụng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Thời gian hoàn thành: ngày 30 tháng 9 năm 2025.

b) Rà soát, sửa đổi, bổ sung Quyết định quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Thời gian hoàn thành: ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Xây dựng hạ tầng dữ liệu số

a) Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, tích hợp cơ sở dữ liệu ngành, địa phương để hình thành kho dữ liệu tổng hợp, sử dụng công cụ phân tích dữ liệu hỗ trợ ra quyết định

- Cơ quan thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Thời gian hoàn thành: ngày 31 tháng 12 năm 2025.

b) Triển khai Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Sơn La đến 100% chế độ báo cáo định kỳ của UBND tỉnh, báo cáo thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy

- Cơ quan thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Thời gian hoàn thành: ngày 31 tháng 7 năm 2025.

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành y tế trên cơ sở chuẩn hóa, đồng bộ các hệ thống thông tin, dữ liệu hiện có để hình thành kho dữ liệu số ngành y tế, đảm bảo khả năng kết nối giữa các cơ sở y tế khác nhau và kết nối với kho dữ liệu dùng chung của tỉnh. Tích hợp các hệ thống hồ sơ bệnh án điện tử, dữ liệu xét nghiệm, và dữ liệu quản lý của các cơ sở y tế vào kho dữ liệu

- Cơ quan thực hiện: Sở Y tế.

- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Thời gian hoàn thành: ngày 30 tháng 8 năm 2025.

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành giáo dục và đào tạo trên cơ sở chuẩn hóa, đồng bộ các hệ thống thông tin, dữ liệu hiện có để hình thành kho dữ liệu số ngành Giáo dục - Đào tạo, đảm bảo khả năng kết nối giữa các trường học, cơ quan quản lý giáo dục và các hệ thống liên quan khác và kết nối với kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.

- Cơ quan thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Thời gian hoàn thành: ngày 30 tháng 8 năm 2025.

đ) Phát triển hạ tầng Trung tâm dữ liệu đáp ứng yêu cầu lưu trữ, xử lý và bảo vệ dữ liệu, ứng dụng công nghệ điện toán đám mây để tối ưu hóa quản lý dữ liệu

- Cơ quan thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Thời gian hoàn thành: ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Tích hợp dữ liệu số

a) Tích hợp kho dữ liệu ngành, địa phương vào kho dữ liệu dùng chung của tỉnh giúp tối ưu hóa việc quản lý, liên thông và sử dụng hiệu quả dữ liệu trong toàn bộ hệ thống chính quyền

- Cơ quan thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã có kho dữ liệu.

- Thời gian hoàn thành: ngày 31 tháng 12 năm 2025.

b) Tích hợp dữ liệu phân tán, tích hợp trực tiếp từ các hệ thống thông tin phân tán đang được các cơ quan, đơn vị vận hành có các dữ liệu cần được chia sẻ

- Cơ quan thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố đã có dữ liệu được hình thành từ các hệ thống thông tin riêng lẻ đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật.

- Thời gian hoàn thành: ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Nâng cao năng lực quản trị số

a) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về quản lý dữ liệu, kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số

- Cơ quan thực hiện: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.
- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông.
- Thời gian hoàn thành: ngày 30 tháng 9 năm 2025.

b) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng, ưu tiên nhiệm vụ hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến

- Cơ quan thực hiện: UBND các huyện, thị xã, thành phố.
- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, đơn vị cung cấp dịch vụ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.
- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

5. Hợp tác phát triển

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các tỉnh thành: Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với tỉnh Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bắc Giang, Bình Dương, Thái Nguyên về các nội dung triển khai quản trị số tập trung, dữ liệu số và dữ liệu mở

- Cơ quan thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.
- Thời gian hoàn thành: ngày 30 tháng 9 năm 2025.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Nguồn kinh phí ngân sách tỉnh; nguồn kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

Nguồn vốn đã được phân bổ theo nhiệm vụ tại Kế hoạch Chuyển đổi số năm 2025 của UBND tỉnh.

Phần thứ ba TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì theo dõi, đôn đốc việc thực hiện đề án, đảm bảo các mục tiêu, nhiệm vụ được triển khai một cách đồng bộ và hiệu quả. Điều phối các hoạt động giữa các sở, ban ngành, các đơn vị liên quan để đảm bảo thông tin được chia sẻ và hợp tác chặt chẽ trong quá trình triển khai.

Giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ trong đề án, đảm bảo các hoạt động được triển khai đúng tiến độ và chất lượng. Định kỳ đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu của đề án, từ đó có biện pháp điều chỉnh kịp thời khi cần thiết.

2. Công an tỉnh

Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng cho hệ thống thông tin và dữ liệu của tỉnh, ngăn chặn các mối đe dọa, tấn công từ không gian mạng; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân và thông tin nhạy cảm, đồng thời tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ về an toàn thông tin.

3. Văn phòng UBND tỉnh

Chủ trì triển khai Hệ thống thông tin báo cáo đến 100% chế độ báo cáo định kỳ của UBND tỉnh, báo cáo thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy.

Đôn đốc, hướng dẫn các ngành, địa phương thực hiện việc đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước.

4. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị triển khai cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, đảm bảo việc số hóa dữ liệu hồ sơ liên quan đến nhân sự trong cơ quan nhà nước.

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất chính sách phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số cho giai đoạn tiếp theo.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Triển khai học bạ số cấp tiểu học toàn tỉnh; thí điểm triển khai học bạ số cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục triển khai các mô hình giáo dục số, tích hợp công nghệ thông tin vào giảng dạy và học tập.

Triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số tại Sở Giáo dục và Đào tạo; tại các phòng giáo dục và đào tạo huyện, thị xã, thành phố; tại các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên theo Quyết định số 3806/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2024; Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để tích hợp dữ liệu ngành giáo dục vào kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, đảm bảo việc chia sẻ và sử dụng thông tin hiệu quả.

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để tổ chức các khóa đào tạo nâng cao năng lực số cho giáo viên.

6. Sở Y tế

Xây dựng và triển khai các hệ thống thông tin quản lý y tế tập trung, đảm bảo thu thập, lưu trữ và phân tích dữ liệu sức khỏe một cách hiệu quả. Tích hợp các dữ liệu y tế từ các cơ sở y tế trong tỉnh vào kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, đảm bảo tính liên thông và chia sẻ thông tin.

Thực hiện số hóa các dữ liệu y tế, phát triển hồ sơ sức khỏe điện tử. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bệnh viện, hệ thống chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ y tế trực tuyến.

Triển khai các giải pháp y tế điện tử như khám bệnh từ xa, tư vấn sức khỏe qua mạng và quản lý hồ sơ bệnh án điện tử để nâng cao trải nghiệm của người bệnh. Khuyến khích sử dụng ứng dụng di động và nền tảng trực tuyến trong việc quản lý sức khỏe và cung cấp thông tin y tế cho người dân.

7. Các sở, ban, ngành

Thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tại mục III, phần II của Đề án này.

Xây dựng Kế hoạch thực hiện đề án (*hoặc lồng ghép vào nội dung kế hoạch chuyển đổi số hàng năm*), đảm bảo kế hoạch phản ánh đúng nhu cầu và khả năng của từng ngành. Tham gia xây dựng chiến lược tổng thể dữ liệu ngành, lĩnh vực, bao gồm mục tiêu, lộ trình và các chỉ số đánh giá hiệu quả.

Đẩy mạnh việc số hóa dữ liệu trong các hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công và thông tin cho người dân.

Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về quản lý dữ liệu, kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số. Thúc đẩy việc chia sẻ kinh nghiệm và thực tiễn tốt trong các sở, ban, ngành để nâng cao năng lực tổng thể. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và người dân trong các hoạt động liên quan đến chuyển đổi số của ngành.

Đảm bảo an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu, xây dựng các quy định và quy trình liên quan đến an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu, nhằm bảo vệ thông tin cá nhân và dữ liệu nhạy cảm.

Thực hiện giám sát, đánh giá các hoạt động chuyển đổi số trong ngành mình, đảm bảo rằng các mục tiêu đề ra được thực hiện. Báo cáo định kỳ về tiến độ thực hiện đề án cho cấp có thẩm quyền, cung cấp thông tin về kết quả đạt được và những vấn đề cần giải quyết.

8. Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

Phối hợp với các đơn vị liên quan để xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu liên ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ và sử dụng dữ liệu trong quản lý và điều hành của các ngành trong tỉnh.

9. UBND các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo triển khai các hoạt động chuyển đổi số tại địa phương, đảm bảo các đơn vị, cơ quan thuộc huyện, thị xã, thành phố thực hiện đúng theo kế hoạch và mục tiêu đề ra. Đưa ra các chỉ tiêu cụ thể về phát triển dữ liệu số và quản trị số trong địa phương, từ đó làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện.

Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tại địa phương, đảm bảo phục vụ tốt cho quá trình số hóa và quản lý dữ liệu. Xây dựng các hệ thống thông tin quản lý tập trung để phục vụ cho công tác quản lý hành chính và cung cấp dịch vụ công.

Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về quản lý dữ liệu, kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số, nhằm nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chuyển đổi số. Khuyến khích cán bộ, công chức tự học hỏi và cập nhật kiến thức về công nghệ mới, từ đó áp dụng vào thực tiễn công tác.

Phổ biến, nâng cao nhận thức về an ninh mạng, đặc biệt là trách nhiệm trong việc bảo vệ thông tin của tổ chức và thông tin cá nhân cho người dân tại địa phương.

Thực hiện giám sát và đánh giá tiến độ thực hiện đề án tại địa phương, định kỳ báo cáo kết quả với UBND tỉnh và các cơ quan chức năng. Phân tích kết quả để đưa ra các biện pháp khắc phục kịp thời nếu có vấn đề phát sinh.

Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức các buổi gặp gỡ, trao đổi với người dân để lắng nghe ý kiến, phản hồi và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng vào quá trình chuyển đổi số. Thúc đẩy hoạt động và nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng.

10. Các doanh nghiệp công nghệ số

Phát triển và cung cấp các giải pháp công nghệ phù hợp với yêu cầu của chính quyền địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan. Đảm bảo các sản phẩm công nghệ đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn, bảo mật và hiệu suất cao.

Tổ chức các khóa đào tạo cho cán bộ, công chức về sử dụng các giải pháp công nghệ mới, giúp nâng cao kỹ năng số cho đội ngũ nhân lực. Cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng và tài nguyên học tập để hỗ trợ quá trình đào tạo.

Xây dựng các biện pháp bảo mật để đảm bảo an toàn thông tin dữ liệu cho các hệ thống công nghệ thông tin được triển khai. Cung cấp giải pháp về bảo mật thông tin cho các cơ quan nhà nước, đảm bảo dữ liệu được bảo vệ an toàn trước các nguy cơ tiềm ẩn.

Đồng hành cùng chính quyền trong việc thực hiện các kế hoạch chuyển đổi số, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn khi cần thiết. Tham gia vào các chương trình, sự kiện về chuyển đổi số để nâng cao nhận thức và chia sẻ kinh nghiệm với cộng đồng.

Thực hiện đánh giá hiệu quả các giải pháp công nghệ đã triển khai, từ đó có kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng dịch vụ. Tiếp nhận phản hồi từ người dùng để điều chỉnh và nâng cao sản phẩm, dịch vụ công nghệ./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 05/CT-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 02 năm 2025

CHỈ THỊ
Về nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh thực hiện
và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, bứt phá, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV; phấn đấu tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt 8% theo Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ, tạo tiền đề cho thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030, hướng đến tăng trưởng kinh tế hai con số từ năm 2026.

Đề phấn đấu giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt kết quả cao nhất; theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình số 70/TTr-SKHĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện nghiêm một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã

- Tiếp tục quán triệt, bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước, các Nghị quyết của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh về giải ngân vốn đầu tư công; xác định giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị hàng đầu, xuyên suốt và phải được thực hiện ngay từ ngày đầu, tháng đầu của năm 2025.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, chủ động xử lý kịp thời những tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; thực hiện có hiệu quả nguyên tắc phân công, giao rõ trách nhiệm, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan đến giải ngân vốn đầu tư công; cụ thể trách nhiệm đến từng cá nhân, coi kết quả giải ngân là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của tổ chức, cá nhân liên quan.

- Phấn đấu giải ngân đạt 100% tổng vốn đầu tư công năm 2025, cụ thể như sau:

+ Đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025 phấn đấu giải ngân đạt trên 50%.

+ Đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2025 phấn đấu giải ngân đạt trên 60%.

+ Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 phần đầu giải ngân đạt trên 95%; trong đó kế hoạch vốn năm 2024 được phép kéo dài giải ngân đạt 100%.

+ Đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2026 phần đầu giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn năm 2025.

2. Đối với các chủ đầu tư

- Tập trung triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, cụ thể, phù hợp tình hình thực tiễn nhằm đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, thực hiện các biện pháp, giải pháp linh hoạt, sáng tạo, kịp thời, hiệu quả; quyết liệt, quyết tâm cao trong chỉ đạo, điều hành, phân công “*rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ tiến độ, rõ kết quả*”.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của các cá nhân, đơn vị liên quan, cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gần trách nhiệm, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các cá nhân, đơn vị được giao với tiến độ thực hiện giải ngân của từng dự án. Kiểm điểm, phê bình đối với các trường hợp không hoàn thành kế hoạch. Đồng thời khen thưởng, động viên kịp thời đối với các cá nhân, tập thể trong tháo gỡ vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân kế hoạch vốn, xem tỷ lệ giải ngân là một trong các tiêu chí quan trọng để xem xét đánh giá, xếp loại cuối năm đối với cán bộ, công chức, viên chức.

- Lập kế hoạch giải ngân chi tiết từng dự án và tuân thủ nghiêm kế hoạch giải ngân từng tháng, quý. Phân công lãnh đạo trực tiếp phụ trách theo nhóm dự án và cử công chức, viên chức bám sát tiến độ thực hiện từng dự án cụ thể, định kỳ 01 tháng/01 lần người đứng đầu cấp ủy nghe báo cáo tiến độ thực hiện về công tác giải ngân vốn đầu tư công. Chủ động rà soát và đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025 đối với các dự án có tỷ lệ giải ngân thấp để điều chuyển sang các dự án đảm bảo khối lượng, có nhu cầu bổ sung vốn trong quá trình triển khai thực hiện. Trước khi thực hiện hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh vốn phải thực hiện báo cáo cấp ủy để có văn bản thống nhất trước khi thực hiện.

- Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 không giải ngân hết nguồn vốn được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian giải ngân sang năm 2025 và phải nộp trả ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, Chủ đầu tư các công trình, dự án phải chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, HĐND, Chủ tịch UBND tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác thanh toán, quyết toán vốn đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công; trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày có khối lượng hoàn thành, khẩn trương hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục pháp lý gửi Kho bạc nhà nước làm cơ sở kiểm soát, thanh toán, hoàn ứng theo quy định; khẩn trương hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết toán, giải ngân đối với các dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng đảm bảo đúng thời gian theo quy định.

- Trước ngày 03 hằng tháng, các Chủ đầu tư thực hiện báo cáo định kỳ tình hình giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm cả kế hoạch vốn 2024 được phép kéo dài). Báo cáo định kỳ phải có thuyết minh, chi tiết dự án cụ thể, nguyên nhân các trường hợp dự án giải ngân đạt thấp, các vướng mắc, đề xuất giải pháp tháo gỡ, đồng thời phải có số liệu ước giá trị giải ngân cho tháng tiếp theo gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước để tổng hợp, theo dõi chung và tham mưu với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong chỉ đạo, điều hành thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Hằng tháng công khai số liệu về tỷ lệ giải ngân tổng vốn đầu tư công năm 2025 của các đơn vị, địa phương và các chủ đầu tư thấp hơn trung bình của cả tỉnh trên Cổng Thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh tổng hợp, tham mưu với Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc giải ngân vốn đầu tư công và quyết toán dự án hoàn thành công trình sử dụng vốn nhà nước (gọi tắt là Tổ công tác) các nội dung liên quan để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác giải ngân vốn đầu tư công.

Tổ công tác theo định kỳ hằng quý (hoặc đột xuất nếu cần thiết) sẽ trực tiếp làm việc với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã, và các chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình của cả tỉnh để kiểm tra đôn đốc, đánh giá kết quả giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, đặc biệt là các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án có ý nghĩa tạo động lực phát triển kinh tế- xã hội, tạo động lực tăng trưởng.

- Chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Tài chính rà soát, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025 của các dự án có tỷ lệ giải ngân thấp, các dự án không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn được giao trong năm 2025 sang các dự án có khả năng giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn theo mốc thời gian như sau:

+ Đợt 1: Rà soát, tham mưu thu hồi, điều chuyển vốn của dự án chuyển tiếp đến ngày 30 ngày 6 năm 2025 có kết quả giải ngân dưới 50% kế hoạch vốn.

+ Đợt 2: Rà soát tiến độ đối với các dự án được giao kế hoạch năm 2025 thu hồi, điều chuyển vốn của các dự án đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 có kết quả giải ngân dưới 60% kế hoạch vốn.

+ Ngoài ra, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ động rà soát tình hình thực hiện, giải ngân và chủ động tham mưu với UBND tỉnh, Chủ tịch xem xét, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật và thực tế triển khai thực hiện.

- Theo dõi sát tiến độ thực hiện giải ngân vốn đầu tư công của các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố, thị xã. Định kỳ 01 tháng/01 lần tổng hợp kết quả giải ngân, những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, báo cáo UBND tỉnh để

kịp thời chỉ đạo các giải pháp điều hành linh hoạt, hiệu quả, sát với tình hình thực tiễn nhằm hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2025.

4. Sở Tài chính

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước tỉnh để tham gia ý kiến kịp thời trong quản lý vốn đầu tư công năm 2025 (phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn) theo chức năng, nhiệm vụ được giao; tham mưu cho Tổ công tác về các nội dung liên quan đến tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong công tác giải ngân và quyết toán dự án hoàn thành của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các thủ tục thẩm tra, phê duyệt (hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt) quyết toán các dự án hoàn thành và theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện các thủ tục quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

5. Kho bạc Nhà nước tỉnh

- Thực hiện cập nhật số liệu giải ngân theo tuần (và theo ngày đối với tháng 12 năm 2025 và tháng 01 năm 2026) trên hệ thống IOC để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh.

- Định kỳ trước ngày 05 hằng tháng (hoặc khi có chỉ đạo của UBND tỉnh) tổng hợp gửi kết quả giải ngân vốn đầu tư công cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và các Bộ, cơ quan trung ương liên quan theo quy định.

- Chỉ đạo các phòng nghiệp vụ trực thuộc và Kho bạc Nhà nước các huyện, thành phố, thị xã thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện thanh toán vốn đầu tư công theo đúng quy định hiện hành; giải quyết thanh toán ngay cho các dự án khi có đủ điều kiện giải ngân trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc; phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư xử lý các vướng mắc phát sinh, rút ngắn thời gian kiểm soát chi.

6. Sở Xây dựng

Tăng cường giám sát, hướng dẫn các địa phương trong việc khảo sát, thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng đảm bảo sát với thực tế. Chủ trì xây dựng, công bố giá vật liệu xây dựng đảm bảo sát với giá thị trường để các đơn vị lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đảm bảo tính khả thi triển khai thực hiện.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã có liên quan khẩn trương kiểm tra, rà soát các điểm mỏ khoáng sản đất, đá, cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường để đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật hiện hành.

- Thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc giải quyết các tồn tại, vướng mắc cho các địa phương trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

8. Các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

Phối hợp chặt chẽ, khẩn trương trong công tác thẩm định, trình phê duyệt các dự án dự kiến khởi công mới năm 2025. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng, chất lượng công trình theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật; kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn và giải quyết khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền trong công tác thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế dự toán công trình.

9. UBND các huyện, thành phố, thị xã

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải quyết các thủ tục đầu tư (thẩm định, phê duyệt) của dự án theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh; phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, cụ thể hóa phương thức lãnh đạo, tăng cường tổ chức thực hiện đối với công tác dân vận để thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng ở địa phương, xác định công tác bồi thường giải phóng mặt bằng là nút thắt trong triển khai dự án cần phải tập trung chỉ đạo cụ thể, quyết liệt.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn chủ động tham mưu điều chuyển kế hoạch vốn năm 2025 của các dự án có tỷ lệ giải ngân thấp, các dự án không có khả năng giải ngân hết sang các dự án có khả năng giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn; quyết định điều chỉnh kế hoạch vốn phải phù hợp về nội dung, tính chất các loại nguồn vốn theo các quyết định của UBND tỉnh có liên quan.

- Yêu cầu các chủ đầu tư báo cáo tiến độ hằng tháng làm cơ sở để rà soát, điều chỉnh kế hoạch vốn của các dự án triển khai chậm để bổ sung vốn cho các dự án có khả năng giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung vốn.

- Đối với các dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư, đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 không giải ngân hết nguồn vốn cho phép kéo dài thời gian giải ngân sang năm 2025 và phải nộp trả ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm bố trí nguồn vốn ngân sách huyện để thực hiện đối với phần vốn nộp trả.

- Tăng cường, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng kế hoạch đầu tư công hằng năm và trung hạn, bám sát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo được tiến độ giải ngân thực hiện các chương trình, dự án đã đề ra đúng kế hoạch, phát huy hiệu quả đầu tư, góp phần phát triển kinh tế xã hội.

10. Chủ đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới năm 2025 nhưng chưa được phê duyệt⁽¹⁾ phối hợp chặt chẽ với các sở xây dựng chuyên ngành khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định, đảm bảo các dự án này được phê duyệt trong quý I năm 2025, đủ điều kiện phân bổ, giao kế hoạch vốn và triển khai thực hiện. Trường hợp đến hết quý I năm 2025 còn có các dự án dự kiến

⁽¹⁾ Gồm: Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT, Bệnh viện đa khoa tỉnh, UBND các huyện: Bắc Yên, Mường La, Thuận Châu, Quỳnh Nhai.

khởi công mới năm 2025 nhưng chưa được phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025 dự kiến của các dự án này cho các dự án thuộc kế hoạch năm 2025 có ý nghĩa tạo động lực tăng trưởng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

11. UBND các huyện, thị xã được giao chủ đầu tư các dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của bão số 3 và mưa lũ sau bão theo quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh⁽²⁾: Tập trung lập các dự án đầu tư trình thẩm định, phê duyệt theo quy định và chỉ đạo của UBND tỉnh, đảm bảo các dự án được phê duyệt trong quý I năm 2025 làm cơ sở triển khai thực hiện, hoàn thành và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trong năm 2025 theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh.

12. Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của cơ quan, đơn vị, các huyện, thành phố, thị xã, coi đây là chỉ tiêu quan trọng trong đề xuất đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu. Tham mưu UBND tỉnh biểu dương, khen thưởng các đơn vị, địa phương thực hiện tốt công tác giải ngân và xem xét phê bình kiểm điểm, đề xuất hình thức xử lý đối với các đơn vị chậm thực hiện giải ngân vốn đầu tư công có nguyên nhân do chủ quan của tổ chức, cá nhân liên quan.

13. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan truyền thông, báo chí phối hợp tham gia tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân ủng hộ triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư công trên địa bàn.

14. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, các Ban quản lý dự án, chủ đầu tư và đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm các nội dung Chỉ thị này; chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả giải ngân các nguồn vốn đầu tư của cơ quan, đơn vị mình quản lý./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

⁽²⁾ Gồm: Mường La, Quỳnh Nhai, Vân Hồ, Mai Sơn, Sông Mã, Thuận Châu, Mộc Châu, Phù Yên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 327/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành
Luật Công chứng trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Công chứng ngày 26 tháng 11 năm 2024;

*Căn cứ Kế hoạch triển khai thi hành Luật Công chứng (ban hành kèm theo
Quyết định số 12/QĐ-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 16/TTr-STP ngày 14
tháng 02 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Công chứng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Hội Công chứng viên tỉnh và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai thi hành Luật Công chứng trên địa bàn tỉnh Sơn La

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 327/QĐ-UBND
ngày 20/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Xác định cụ thể nội dung công việc, thời gian, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật, bảo đảm kịp thời, thống nhất và hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Luật, trong đó xác định rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp của cơ quan, đơn vị, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ đúng thời hạn và chất lượng.

c) Tăng cường hơn nữa hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý và thi hành pháp luật về công chứng.

2. Yêu cầu

a) Bám sát nhiệm vụ được giao tại Luật Công chứng; bảo đảm tiến hành kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả và tiết kiệm;

b) Xác định nội dung công việc phải đầy đủ, cụ thể, thời hạn, tiến độ hoàn thành, kết quả đầu ra, gắn với trách nhiệm thực hiện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức.

c) Bảo đảm sự phối hợp có hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện các nhiệm vụ triển khai thi hành Luật; giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch;

d) Có lộ trình cụ thể trong thực hiện nhiệm vụ triển khai thi hành Luật bảo đảm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 được thực hiện thống nhất, đồng bộ và hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

đ) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức triển khai thi hành Luật.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn những nội dung cơ bản của Luật

a) Tuyên truyền, phổ biến những nội dung cơ bản của Luật

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; UBND các huyện, thành phố; Hội công chứng viên tỉnh, các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

b) Tập huấn những nội dung cơ bản của Luật

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Hội công chứng viên tỉnh, các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Quý II, III năm 2025.

2. Rà soát, phát triển đội ngũ công chứng viên tại các địa phương

a) Lập danh sách các công chứng viên từ đủ 68 - 70 tuổi và các công chứng viên quá 70 tuổi tại thời điểm Luật có hiệu lực thi hành.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan, đơn vị phối hợp: Hội công chứng viên, các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Thời gian thực hiện: Tháng 6 năm 2025.

b) Theo dõi, cập nhật đầy đủ danh sách công chứng viên vào phần mềm quản lý tổ chức hành nghề công chứng của Bộ Tư pháp; lập và gửi Bộ Tư pháp danh sách công chứng viên đương nhiên miễn nhiệm theo quy định của Điều 16 Luật Công chứng.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan, đơn vị phối hợp: Các sở, ngành, Hội công chứng viên, các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

c) Đề xuất các giải pháp quản lý, phát triển đội ngũ công chứng viên tại địa phương

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan, đơn vị phối hợp: Các sở, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

3. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đảm bảo thực hiện việc thành lập, chuyển đổi; đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng theo quy định của Luật được thuận lợi, kịp thời

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Quý III năm 2025 và các năm tiếp theo.

4. Tham mưu UBND tỉnh ban hành giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan, đơn vị phối hợp: Sở Tài chính và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025.

5. Rà soát, thực hiện công bố thủ tục hành chính về công chứng trên cơ sở Bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực công chứng do Bộ Tư pháp ban hành theo quy định của Luật

- Cơ quan thực hiện: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Quý III năm 2025 và các năm tiếp theo.

6. Xây dựng Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Sơn La

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian trình: Theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

7. Nâng cấp cơ sở dữ liệu công chứng

Nâng cấp cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương bảo đảm khả năng đồng bộ, tích hợp với cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp; ban hành quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

8. Xem xét, quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch từ Phòng Tư pháp cấp huyện, UBND cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng tại những địa bàn cấp huyện đã phát triển được tổ chức hành nghề công chứng đáp ứng yêu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan, đơn vị phối hợp: Các sở, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

9. Rà soát, giải quyết các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Phòng công chứng theo quy định khoản 14 Điều 76 của Luật

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan, đơn vị phối hợp: Các sở, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương.
- Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2025.

10. Thanh tra, kiểm tra công tác thi hành pháp luật về công chứng

Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND tỉnh thanh tra, kiểm tra công tác thi hành pháp luật về công chứng ở địa phương.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Hằng năm, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các cơ quan, đơn vị dự toán kinh phí thực hiện, tổng hợp chung trong kế hoạch dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với nhiệm vụ của cấp tỉnh

Giao Sở Tư pháp lập dự toán kinh phí triển khai các nội dung theo Kế hoạch gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định. Kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch trong năm 2025 được giao tại Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đối với nhiệm vụ của cấp huyện

Do ngân sách cấp huyện đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ được giao.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chủ động, tích cực triển khai thực hiện kế hoạch này theo nhiệm vụ được phân công, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm.

2. Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình (*hoặc lồng ghép trong chương trình, kế hoạch của cơ quan, đơn vị, địa phương mình*). Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì kịp thời có biện pháp giải quyết hoặc phản ánh, kiến nghị về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo với UBND tỉnh kiến nghị về Bộ Tư pháp, cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn, xử lý.

3. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao trong kế hoạch và phối hợp tham mưu với cấp có thẩm quyền quyết định, phân bổ kinh phí để thực hiện Kế hoạch này.

4. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 392/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở của lực lượng Công an nhân dân, giai đoạn 2021 - 2027” trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1739/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở của lực lượng Công an nhân dân, giai đoạn 2021 - 2027”;

Căn cứ Quyết định số 8937/QĐ-BCA-V03 ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở của lực lượng Công an nhân dân, giai đoạn 2021 - 2027”;

Căn cứ Kế hoạch số 275/KH-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án “Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở của lực lượng Công an nhân dân, giai đoạn 2021 - 2027” trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 28/TTr-CAT- PTM ngày 04 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở của lực lượng Công an nhân dân, giai đoạn 2021 - 2027” trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Thực hiện Đề án “Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở của lực lượng Công an nhân dân, giai đoạn 2021 - 2027”

trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025

*(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND
ngày 21/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai kịp thời, đồng bộ, thống nhất, có hiệu quả Đề án “Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở của lực lượng Công an nhân dân, giai đoạn 2021 - 2027” (sau đây viết gọn là Đề án) trong năm 2025, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

2. Yêu cầu

a) Bám sát các quan điểm, mục tiêu của Đề án, bảo đảm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp được nêu tại Đề án.

b) Xác định rõ nội dung hoạt động, tiến độ thực hiện; phân công cụ thể trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; tiến độ thực hiện. Phát huy vai trò chủ động, tích cực của các chủ thể được giao nhiệm vụ thực hiện công tác PBGDPL thuộc phạm vi của Đề án; sự tham gia phối hợp thường xuyên, liên tục, chặt chẽ, thiết thực của các cơ quan, tổ chức, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp tại địa bàn cơ sở;

c) Sử dụng nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Đề án.

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN

1. Hoạt động quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Đề án

a) Ban hành Kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Đề án năm 2025

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND cấp huyện.

- Thời gian thực hiện: tháng 01 năm 2025 đối với Kế hoạch; cả năm đối với văn bản chỉ đạo, hướng dẫn.

b) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Đề án năm 2025

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các sở, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: tháng 11 năm 2025.

2. Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền các quy định có liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi của Đề án

Tổ chức rà soát các quy định pháp luật liên quan đến công tác PBGDPL, vận động quần chúng nhân dân tại cơ sở để tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới các văn bản QPPL cho phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL, vận động quần chúng nói chung và việc triển khai thực hiện Đề án nói riêng.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp; UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

3. Đổi mới, đa dạng hóa các nội dung, hình thức phù hợp với đặc điểm, tính chất của từng địa bàn, nhóm đối tượng, bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đạt hiệu quả cao và đúng định hướng

a) Nội dung PBGDPL

Tập trung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 7, kỳ họp thứ 8 liên quan an ninh, trật tự; các quy định về: (1) quyền và nghĩa vụ của công dân; (2) quy định của pháp luật về hình sự, thi hành án hình sự; xử lý vi phạm hành chính; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; quản lý cư trú; quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về ANTT; Căn cước; dữ liệu; Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; tín ngưỡng, tôn giáo; đất đai; biên giới; quản lý xuất nhập cảnh; phòng, chống ma túy và tệ nạn xã hội; phòng, chống mua bán người; quy định liên quan đến tái hòa nhập cộng đồng...; (3) ý thức tôn trọng, bảo vệ pháp luật, lợi ích của việc chấp hành pháp luật, gương người tốt, việc tốt trong thực hiện pháp luật; (4) tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật xảy ra trên địa bàn, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các đối tượng và biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn; trách nhiệm của quần chúng nhân dân trong giúp đỡ, hỗ trợ và tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật.

b) Hình thức PBGDPL

Bảo đảm phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng thời điểm, địa bàn, lĩnh vực; chú trọng các hình thức tuyên truyền, PBGDPL trực tiếp, tư vấn pháp luật, các hình thức thông qua phương tiện thông tin đại chúng và ứng dụng công nghệ thông tin, cấp phát tài liệu thiết yếu với nội dung ngắn gọn, dễ hiểu. Một số hình thức cụ thể: (1) Tuyên truyền, PBGDPL trực tiếp (*hội nghị, diễn đàn, đối thoại trực tiếp...*), tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin tài liệu pháp luật; thường xuyên tổ chức đối thoại chính sách pháp luật, giải đáp pháp luật và các vướng mắc phổ biến trong áp dụng pháp luật về ANTT và những vấn đề có liên quan bằng hình thức phù hợp; giáo dục, tư vấn pháp luật cá biệt với những đối tượng yếu thế; phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng, già làng, trưởng bản,... trong tư vấn, PBGDPL trực tiếp cho các đối tượng; (2) thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (*báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, tạp chí...*) xây dựng chuyên trang, chuyên mục, chiến dịch truyền thông đưa tin, phát sóng vào các khung giờ thu hút khán, thính giả để truyền; xây dựng pano, áp phích, tranh cổ động; niêm yết thông tin tại trụ sở, bảng tin của cơ quan, đơn vị, tổ chức, trường học, bệnh viện, khu dân cư, ...; (3) xây dựng tài liệu tuyên truyền, phổ biến phù hợp với từng địa bàn, lĩnh vực, đối tượng để cung cấp thông tin cho các cá nhân, tổ chức thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội (*gửi tin nhắn qua điện thoại di động, zalo, facebook...*), Cổng/Trang thông tin điện tử, loa truyền thanh, bảng tin, màn hình khu dân cư...; (4) thông qua hoạt động của Công an các đơn vị, địa phương như: hoạt động điều tra, xử lý tội phạm; xử lý vi phạm hành chính; tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm, giải quyết các thủ tục hành chính về trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; quản lý, thu hồi vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; hỗ trợ pháp lý, hòa giải ở cơ sở; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc...; (5) lồng ghép trong các hình thức sinh hoạt cộng đồng ở khu dân cư, hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao và các thiết chế văn hóa khác ở cơ sở; (6) thông qua chương trình giáo dục pháp luật trong các trường học tại địa bàn, các cơ sở giam giữ bằng hình thức phù hợp với đối tượng, trình độ, chương trình đào tạo, đặc điểm từng đối tượng; (7) xây dựng, trang bị tủ sách pháp luật tại các thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố, khu dân cư... đặc biệt là những địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng có đông bào dân tộc thiểu số sinh sống từ nguồn ngân sách nhà nước và đóng góp của cộng đồng; (8) biên soạn, in, cấp phát tài liệu PBGDPL bằng các ngôn ngữ khác nhau, đặc biệt là tiếng dân tộc thiểu số bảo đảm phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn; (9) các hình thức khác phù hợp với từng đối tượng cụ thể để bảo đảm công tác PBGDPL đạt hiệu quả cao; chú trọng vai trò của đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật Công an các cấp.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

4. Xây dựng, học tập và nhân rộng các mô hình điểm về phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng của Đề án

a) Nghiên cứu, rà soát, đề xuất thí điểm áp dụng mô hình điểm tại các đơn vị, cơ sở, địa phương còn nhiều khó khăn, bất cập trong PBGDPL để tập trung tháo gỡ những tồn tại, hạn chế góp phần nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL trong tình hình mới

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

b) Tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm, mô hình PBGDPL có hiệu quả tại các đơn vị, địa phương, phù hợp với đặc điểm của từng nhóm đối tượng của Đề án

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh; UBND cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

c) Đánh giá hiệu quả các mô hình và triển khai, nhân rộng những mô hình mang lại hiệu quả thiết thực. Tiếp tục củng cố, duy trì, thực hiện các mô hình đã và đang đạt hiệu quả cao trong thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở địa bàn cơ sở, khu dân cư, trường học, gia đình, dòng họ.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

5. Biên soạn các tài liệu pháp luật, tài liệu nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật phục vụ cho công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi của Đề án

a) Tổ chức biên soạn tài liệu dành cho các chủ thể thực hiện công tác PBGDPL thuộc phạm vi Đề án: trên cơ sở quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật và yêu cầu thực tế, tổ chức biên soạn và cấp phát tài liệu phục vụ tuyên truyền, PBGDPL đến từng xã, phường, thị trấn và cơ quan, tổ chức có liên quan với số lượng phù hợp yêu cầu thực tế.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp; các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND cấp huyện.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

b) Tổ chức biên soạn, in, cấp phát tài liệu, tờ rơi, tờ gấp pháp luật cho các đối tượng được PBGDPL của Đề án; chú trọng biên dịch tài liệu ra các tiếng dân tộc thiểu số.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp; các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND cấp huyện.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

6. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

a) Xây dựng, nâng cao chất lượng các chương trình, chuyên trang, chuyên mục PBGDPL trên các phương tiện thông tin đại chúng với hình thức phong phú; tăng cường lồng ghép nội dung pháp luật trong các chương trình giải trí trên sóng phát thanh, truyền hình; chú trọng hoạt động tư vấn, giải đáp, đối thoại chính sách pháp luật và bố trí vào khung giờ thu hút đông đảo khán giả, thính giả; tổ chức các đợt cao điểm phổ biến, truyền thông về lĩnh vực pháp luật quan trọng, được xã hội quan tâm.

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh chủ trì; Sở Tư pháp, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Sơn La, các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã phối hợp.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

b) Tận dụng ưu thế của công nghệ thông tin, kỹ thuật số để nâng cao kiến thức pháp luật cho chủ thể, đối tượng của Đề án. Tập trung PBGDPL trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương, mạng xã hội và các ứng dụng trên thiết bị di động; tổ chức thi tìm hiểu pháp luật, tập huấn trực tuyến. Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác, tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin pháp luật trên môi trường mạng bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, an toàn.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp; các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

7. Xây dựng các tình huống, kịch bản triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với vận động quần chúng chấp hành pháp luật khi xảy ra tình huống phức tạp về an ninh, trật tự

Chủ động, kịp thời nắm bắt diễn biến, tình hình vụ việc; nghiên cứu, đánh giá bước đầu hậu quả, tác hại và thăm dò dư luận xã hội đối với vụ việc để có cơ sở xác định nội dung, mục đích, đối tượng, phạm vi tuyên truyền phù hợp. Cần sử dụng đa dạng các hình thức thông tin, tuyên truyền định hướng dư luận xã hội; truyền tải đến đông đảo quần chúng nhân dân trong và ngoài nước về chủ trương,

đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến vụ việc, làm Nhân dân hiểu, tin tưởng, đồng thuận, ủng hộ cấp ủy, chính quyền các cấp và cơ quan chức năng trong quá trình làm sáng tỏ, kết luận, giải quyết vụ việc. Đồng thời tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân đấu tranh, phản bác quan điểm sai trái, thù địch góp phần phòng ngừa, giải quyết vụ việc hiệu quả.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Thời gian thực hiện: cả năm.

8. Tổ chức lồng ghép các hoạt động của Đề án với các chương trình, đề án có liên quan đang thực hiện trên địa bàn để tránh trùng lặp, bảo đảm thống nhất, tiết kiệm nguồn lực thực hiện và đạt hiệu quả cao

Tập trung lồng ghép nội dung PBGDPL của Đề án với nội dung các Chương trình, Đề án của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trọng tâm là Đề án “*Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân*” (phê duyệt tại Quyết định số 997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ), Đề án “*Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027*” (phê duyệt tại Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ); Đề án “*Nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2024 - 2030*” (phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ); Đề án “*Truyền thông về quyền con người ở Việt Nam giai đoạn 2023 – 2028*” (phê duyệt tại Quyết định số 1079/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ); Đề án “*Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn*” (phê duyệt tại Quyết định số 65/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ); Đề án “*Chuyển đổi số trong công tác phổ biến giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030*” (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) trong lực lượng Công an nhân dân.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh; các sở, ngành được giao chủ trì thực hiện các chương trình, đề án.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Thời gian thực hiện: thường xuyên.

9. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Đề án

a) Thường xuyên rà soát đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật ở cơ sở của lực lượng Công an tỉnh Sơn La để đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp; UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật tại cơ sở, CBCS Công an được giao nhiệm vụ PBGDPL, Công an cấp xã.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp; các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

c) Tổ chức Hội thi báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật giỏi cho lực lượng Công an cơ sở làm nhiệm vụ tuyên truyền, PBGDPL để khuyến khích, động viên CBCS Công an tham gia PBGDPL, đồng thời tạo điều kiện để trao đổi, học tập kinh nghiệm về tuyên truyền, PBGDPL giữa Công an các đơn vị, địa phương:

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: theo kế hoạch, chỉ đạo của Bộ Công an.

10. Rà soát, tham mưu đề xuất, đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện Đề án và trang bị theo yêu cầu thực tế của cơ sở; hiện đại hóa cơ quan truyền thông Công an tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

11. Khuyến khích, huy động sự tham gia của các đoàn thể, tổ chức, cá nhân trong phổ biến, giáo dục pháp luật, gắn với công tác vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở

Chủ động, tích cực huy động, tạo điều kiện thuận lợi cho các đoàn thể, cộng đồng dân cư, trường học, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia các hoạt động PBGDPL, gắn với vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở thông qua các chương trình phổ biến, tư vấn, hỗ trợ việc làm, cung cấp tài liệu, trang thiết bị phục PBGDPL... theo quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện từng cơ sở, địa phương.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: cả năm.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn tài chính hợp pháp khác. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch này.

b) Chỉ đạo các phòng chức năng Công an tỉnh, Công an cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện các giải pháp tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL gắn với vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

c) Phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan huy động đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật là người dân tộc thiểu số, người biết tiếng dân tộc thiểu số, hiểu biết về văn hóa, tập quán của người dân tộc thiểu số; phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng dân cư, già làng, trưởng bản tham gia PBGDPL và tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân chấp hành pháp luật.

2. Sở Tư pháp

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, phối hợp với Công an tỉnh: tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung của kế hoạch, lồng ghép với các đề án, chương trình, kế hoạch khác có liên quan; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Đề án tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Sở Tài chính:

Căn cứ dự toán do Công an tỉnh lập, thực hiện thông báo, cấp phát kinh phí thực hiện kế hoạch tại cấp tỉnh từ nguồn kinh phí đã giao cho Công an tỉnh tại Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh theo quy định hiện hành.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Căn cứ Kế hoạch này và chức năng, nhiệm vụ của ngành, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Tư pháp, các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND cấp huyện tổ chức triển khai, thực hiện Kế hoạch.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan thông tin, báo chí đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông về các nội dung của Đề án; tăng thời lượng thích hợp cho các chuyên trang, chuyên mục về PBGDPL tại cơ sở, nhất là thông tin, truyền thông pháp luật về an ninh, trật tự và công tác bảo đảm an ninh, trật tự, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

c) Phối hợp với UBND các huyện, thành phố chỉ đạo cơ quan thông tin, truyền thông thuộc huyện, thành phố tăng cường thời lượng, lồng ghép, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi, thường xuyên cho các đối tượng thuộc phạm vi Đề án.

5. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Tư pháp, các cơ quan, đơn vị có liên quan, xây dựng các chuyên trang, chuyên mục PBGDPL phục vụ việc triển khai thực hiện Đề án, đặc biệt là các chương trình tư vấn, giải đáp, đối thoại chính sách pháp luật về ANTT và bố trí khung giờ thu hút đông đảo khán, thính giả; tích cực lồng ghép nội dung PBGDPL về ANTT trong các chương trình phù hợp; tổ chức các đợt cao điểm phổ biến, truyền thông về lĩnh vực pháp luật quan trọng đối với ANTT được xã hội quan tâm.

6. Các sở, ngành liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm triển khai nhiệm vụ theo Kế hoạch này.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch này trong phạm vi tổ chức mình, phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện công tác phổ biến, giáo dục và giám sát việc thực hiện công tác PBGDPL trong phạm vi Kế hoạch này.

8. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Trên cơ sở Kế hoạch này và điều kiện thực tế tại địa phương chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án tại địa phương.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã tăng cường PBGDPL cho quần chúng Nhân dân trên địa bàn.

c) Vận động và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở, tổ chức, cá nhân hỗ trợ, ủng hộ, cùng tham gia thực hiện Đề án tại địa phương.

Người đứng đầu các sở, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND cấp huyện tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được phân công trong Kế hoạch này. Báo cáo kết quả thực hiện gửi về Công an tỉnh (*qua phòng Tham mưu*) trước ngày 10 tháng 11 năm 2025 để tổng hợp, xây dựng báo cáo của UBND tỉnh gửi cấp có thẩm quyền theo quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời gửi văn bản về Công an tỉnh để tổng hợp, tham mưu, đề xuất trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 398/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Dữ liệu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Thủ
tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dữ liệu;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 34/TTr-CAT-QLHC
ngày 11 tháng 02 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dữ liệu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai thi hành Luật Dữ liệu

(Kèm theo Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xác định cụ thể nội dung công việc, thời gian, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.
- Xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật trên địa bàn tỉnh.
- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, các địa phương trong việc thi hành Luật.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất và phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các sở, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thi hành Luật.
- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò của các cơ quan chủ trì thực hiện trong việc phối hợp với các sở, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.
- Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng tiến độ, bảo đảm tính thống nhất, chất lượng, thiết thực, hiệu quả.
- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Luật.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dữ liệu

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh, các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh.
- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

2. Tham gia tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, xây dựng, phát triển, bảo vệ quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

3. Biên soạn tài liệu phục vụ công tác phổ biến Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; tài liệu tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản lý, xử lý, sử dụng dữ liệu

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

4. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật

- Nội dung: Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm phù hợp với quy định của Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan.

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh, các sở, ngành, địa phương chủ động rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc phạm vi, lĩnh vực, địa bàn quản lý nhà nước được phân công.

- Thời gian thực hiện: Các sở, ngành, địa phương gửi kết quả rà soát về Công an tỉnh trước ngày 15 tháng 6 năm 2025. Công an tỉnh tổng hợp, trình UBND tỉnh trước ngày 25 tháng 6 năm 2025 *(hoặc các mốc thời gian thực hiện có thể thay đổi theo chỉ đạo, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương)*.

5. Tham gia xây dựng và triển khai các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật và văn bản khác có liên quan

a) Tham gia xây dựng và triển khai Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi.

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh, các sở, ngành, địa phương.

- Thời gian thực hiện: Theo lộ trình của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

b) Tham gia xây dựng và triển khai Nghị định của Chính phủ quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; Nghị định của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia.

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh, các sở, ngành, địa phương.

- Thời gian thực hiện: Theo lộ trình của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

c) Tham gia xây dựng và tham mưu triển khai Thông tư của Bộ Tài chính quy định về phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

- Cơ quan thực hiện: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Theo lộ trình của Bộ Tài chính.

6. Triển khai các văn bản hành chính phục vụ triển khai thi hành Luật

a) Văn bản của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược dữ liệu quốc gia

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh, các sở, ngành, địa phương.

- Thời gian thực hiện: Theo lộ trình của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

b) Văn bản của Thủ tướng Chính phủ về việc chia sẻ dữ liệu dùng riêng do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý trong trường hợp đột xuất, cấp bách trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ hoặc trường hợp cần thiết khác để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh, các sở, ngành, địa phương.

- Thời gian thực hiện: Theo lộ trình của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

c) Văn bản của Thủ tướng Chính phủ về lộ trình xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và lộ trình thực hiện việc thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; về lộ trình thực hiện việc tiếp nhận, chuyển đổi, sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia đối với cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh, các sở, ngành, địa phương.

- Thời gian thực hiện: Theo lộ trình của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

7. Bảo đảm điều kiện và hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ trong triển khai thi hành Luật

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh, các sở, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

8. Tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả việc thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và việc cung cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin của Trung tâm dữ liệu quốc gia cho các cơ quan nhà nước

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh, các sở, ngành, địa phương thực hiện theo chỉ đạo, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương.

- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

9. Tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 và các năm tiếp theo.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý hiện hành. Đề nghị các cơ quan, đơn vị lồng ghép với các chương trình, dự án, đề án để triển khai thực hiện.

2. Riêng đối với năm 2025, các đơn vị sử dụng và lồng ghép nguồn vốn đã được dự toán trong năm 2025 để thực hiện Kế hoạch.

3. Sở Tài chính căn cứ nhiệm vụ tỉnh giao và dự toán do các đơn vị lập, hàng năm tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch theo khả năng cân đối ngân sách địa phương, phân cấp quản lý và các quy định hiện hành.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí theo quy định của pháp luật về đầu tư công đối với các nhiệm vụ bố trí kinh phí từ nguồn đầu tư.

5. Các cơ quan được phân công thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

6. UBND cấp huyện chủ động cân đối bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn ngân sách cấp huyện theo phân cấp quản lý và lồng ghép kinh phí các chương trình, đề án có liên quan và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công an tỉnh có trách nhiệm giúp UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thủ trưởng các sở, ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nội dung Kế hoạch này chịu trách nhiệm quán triệt triển khai thực hiện. Trường hợp các cơ quan nêu tại Kế hoạch này có sự thay đổi do thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy thì đơn vị tiếp nhận chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp tục tham mưu, triển khai./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com